

H: 0
Đ: 40

C. Thủy

(60)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 01

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 40 Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 40

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 40 Giờ thi: 14:45 Số bài thi: 40

Phòng thi: A401 Số tờ giấy thi: 40 Phòng thi: D7-39 Số tờ giấy thi: 40

Mã nhận dạng: 000456

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 (Môn Viết)	G.Viên chấm thi 2 (Môn Viết)	G.Viên chấm thi 1 (Môn Vấn đáp)	G.Viên chấm thi 2 (Môn Vấn đáp)
<i>Trần Văn Thái</i>	<i>Trần Văn Thái</i>	<i>Trần Văn Thái</i>	<i>Trần Văn Thái</i>	<i>Trần Văn Thái</i>	<i>Trần Văn Thái</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	D.Thi 60%	D.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121170468	PHAN VÕ HOÀI	ÂN	15/01/2003	CCQ2117N						0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122120247	NGUYỄN KIM	CHI	05/12/2003	CCQ2212H	483	88	94	91	10	95		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122030012	HÀ VĂN	CƯỜNG	21/08/2004	CCQ2203A	132	64	55	60	75	66		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122030079	ĐẶNG NGUYỄN TẤN	DOÃN	26/09/2004	CCQ2203C					0			0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120170322	NGUYỄN TRÍ	DU	24/12/2002	CCQ2017J	357	43	65	54	60	56		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122030121	NGUYỄN	DUY	28/09/2004	CCQ2203D	483	58	60	59	79	67		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122030092	VŨ KHẮC	DUY	14/11/2004	CCQ2203C	132	63	70	67	83	73		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121110062	TRẦN VĂN	ĐĂNG	08/11/2003	CCQ2111B	208	46	69	58	84	68		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121110393	VŨ VĂN	ĐÌNH	06/01/2003	CCQ2111B	357	40	42	41	81	57		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122030208	PHAN XUÂN	ĐỨC	25/07/2004	CCQ2203D	483	63	54	59	90	71		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122030116	TRẦN TIỀN	GIANG	30/01/2004	CCQ2203D	357	73	52	63	69	65		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122120245	ĐÌNH THỊ	HẢI	06/10/2003	CCQ2212H	208	52	52	52	74	61		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122030026	ĐÌNH VĂN	HOÀNG	01/04/2004	CCQ2203A	132	49	42	46	88	63		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121220009	VŨ QUANG	HUY	13/07/2003	CCQ2122A	083	62	81	72	87	78		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122120243	PHẠM THỊ MAI	HƯƠNG	21/01/2002	CCQ2212H	357	69	58	64	78	70		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122030088	PHẠM QUANG	KHÁI	13/04/2004	CCQ2203C	208	57	74	66	56	62		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122030006	TRẦN VŨ	KHANG	28/09/2004	CCQ2203A	483	49	73	61	79	68		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122120227	NGUYỄN THỊ THÍ	KIỀU	07/06/2003	CCQ2212G	132	53	54	54	78	64		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2121110028	NGUYỄN BẢO	LÂM	25/08/2001	CCQ2111A					0			0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122030233	NGUYỄN XUÂN	LỘC	21/02/2004	CCQ2203C	208	79	84	82	91	86		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 01

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 40

Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 40

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 40

Giờ thi: 14:45

Số bài thi: 40

Phòng thi: A401

Số tờ giấy thi: 40

Phòng thi: D7-39

Số tờ giấy thi: 40

Mã nhận dạng: 000456

Trang : 2/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122030099	NGUYỄN ĐỨC LỢI	03/07/2003	CCQ2203C	357	Lợi	67	Lợi	78	73	93	81	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2122030054	MAI QUANG LUÂN	13/04/2004	CCQ2203B	483	Quang	60	Quang	41	51	79	62	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122030098	LÊ HOÀNG HOÀI	13/08/2004	CCQ2203C	132	Hoài	52	Hoài	52	52	49	51	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122120226	TRẦN THỊ THANH PHÂN	12/02/2003	CCQ2212G	208	Phân	95	Phân	81	88	98	92	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122170640	PHẠM NGUYỄN HOÀNG PHÚC	10/12/2004	CCQ2217P	357	Phúc	80	Phúc	98	89	95	91	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	2122030093	TRẦN VĂN PHÚC	28/03/2004	CCQ2203C	483	Phúc	86	Phúc	66	76	90	82	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	2122170603	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	23/06/2004	CCQ2217O	132	Quân	60	Quân	51	56	82	66	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	2122030136	NGUYỄN THANH SANG	07/08/2004	CCQ2203D	132	Sang	35	Sang	65	50	78	61	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	2122170152	ĐINH THẾ SƠN	09/11/2004	CCQ2217D	742	Sơn	63	Sơn	78	71	73	72	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	2122030068	TRẦN VĂN SƠN	02/04/2004	CCQ2203B	483	Sơn	51	Sơn	40	46	85	62	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	2121110055	THÓI ANH TÀI	27/11/2003	CCQ2111B	357	Tài	52	Tài	38	45	79	59	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	2122120207	TRẦN NGUYỄN NGỌC TÂM	01/11/2004	CCQ2212G	208	Tâm	88	Tâm	84	86	97	90	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	2122030065	HỒ ĐÀO TÂN	15/09/2004	CCQ2203B						0			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	2122120440	BÙI THỊ KIM THANH	19/06/2003	CCQ2212F	483	Thanh	90	Thanh	87	89	10	93	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	2121170070	NGUYỄN HỮU THÀNH	06/11/2003	CCQ2117B	357	Thành	61	Thành	11	36	78	53	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	2122030071	VÕ MINH THIÊN	01/02/2004	CCQ2203G	208	Thiên	59	Thiên	81	70	85	76	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	2121170678	BÙI XUÂN THUẬN	25/05/2003	CCQ2117L	357	Xuân	46	Xuân	32	39	82	56	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	2121110070	NGUYỄN THỊ MỸ THUẬN	21/04/2003	CCQ2111B	483	Mỹ	53	Mỹ	65	59	88	71	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	2121110039	PHẠM VĂN TÍN	03/12/2003	CCQ2111B						0			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	2122120239	PHAN THỊ DIỄM TRẦN	07/04/2004	CCQ2212H	208	Diễm	81	Diễm	84	83	81	82	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 01**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **40**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **40**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **40**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **40**

Phòng thi: **A401**

Số tờ giấy thi: **40**

Phòng thi: **D7-39**

Số tờ giấy thi: **40**

Mã nhận dạng: 000456

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>Trần Quang Thái</i>	<i>HT</i>	<i>Le Thi Thanh</i>	<i>Đỗ Thị Thanh</i>	<i>Ninh Châu</i>	<i>T.T. Đình</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122030010	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	28/11/2004	CCQ2203G	357	<i>Trần</i>	50	<i>HT</i>	33	42	78	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	2122030091	MAI THANH TÙNG	23/05/2004	CCQ2203G	483	<i>Trần</i>	64	<i>HT</i>	76	69	66	68	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	2120120545	TRẦN TRUNG TUYẾN	04/12/2002	CCQ2012P	132	<i>Trần</i>	73	<i>HT</i>	76	75	66	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	2122170142	NGUYỄN KHANH VÂN	11/12/2004	CCQ2217D	208	<i>Trần</i>	57	<i>HT</i>	81	69	69	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	2121270019	LÊ TUÂN VŨ	10/07/2003	CCQ2127A						0			(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	2122030062	NGUYỄN HUỖNH THÁI VŨ	17/05/2004	CCQ2203G	208	<i>Trần</i>	63	<i>HT</i>	70	67	85	74	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 03

Tổ: 001

- Thi Viết: - Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 25 Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 25 Giờ thi: 07:30 Số bài thi: 25

Phòng thi: B201 Số tờ giấy thi: 25 Phòng thi: A205 Số tờ giấy thi: 25

Mã nhận dạng: 000457

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>Nguyễn Thanh</i>	<i>Nguyễn Thị</i>	<i>Nguyễn Thị</i>	<i>Nguyễn Thị</i>	<i>Nguyễn Thị</i>	<i>Nguyễn Thị</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121170327	TRẦN NGỌC BẢO	29/05/2003	CCQ2117J	483	<i>Nguyễn Thanh</i>	1.1	<i>Nguyễn Thị</i>	33	37	6.0	4.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122120176	VÕ HOÀNG GIA	31/07/2004	CCQ2212F	357	<i>Nguyễn Thanh</i>	6.5	<i>Nguyễn Thị</i>	6.9	6.7	4.3	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122150002	TRƯƠNG THANH BÌNH	07/10/2003	CCQ2215A						0	0		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120260177	TẠ CÔNG CƯỜNG	22/11/2000	CCQ2026F						0	0		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120260179	PHẠM NGỌC THÙY	27/06/2002	CCQ2026F						0	0		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122150024	HUỖNH THANH HÀO	02/03/2004	CCQ2215A	208	<i>Nguyễn Thanh</i>	7.4	<i>Nguyễn Thị</i>	4.6	6.0	7.6	6.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122120005	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	24/07/2003	CCQ2212A	132	<i>Nguyễn Thanh</i>	7.1	<i>Nguyễn Thị</i>	8.1	7.6	7.6	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122070007	NGUYỄN CÔNG HIẾU	01/12/2004	CCQ2207A	483	<i>Nguyễn Thanh</i>	5.4	<i>Nguyễn Thị</i>	8.6	7.0	8.9	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122070020	ĐẶNG VĂN HOAN	12/03/2003	CCQ2207A	357	<i>Nguyễn Thanh</i>	7.2	<i>Nguyễn Thị</i>	8.9	8.1	8.7	8.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122030206	PHẠM TUẤN KHANH	31/12/2004	CCQ2215A	208	<i>Nguyễn Thanh</i>	2.2	<i>Nguyễn Thị</i>	7.8	5.0	7.4	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121170328	PHAN TUẤN KIẾT	09/07/2003	CCQ2117J	132	<i>Nguyễn Thanh</i>	4.3	<i>Nguyễn Thị</i>	3.2	3.8	5.6	4.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122150101	NGUYỄN MINH LÝ	28/12/2003	CCQ2215A	183	<i>Nguyễn Thanh</i>	7.0	<i>Nguyễn Thị</i>	7.0	7.0	8.9	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122150004	PHAN VĂN LÝ	26/06/2004	CCQ2215A	357	<i>Nguyễn Thanh</i>	6.9	<i>Nguyễn Thị</i>	5.9	5.8	6.9	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121100172	VŨ HOÀNG THIÊN LÝ	22/06/2003	CCQ2110E	208	<i>Nguyễn Thanh</i>	6.0	<i>Nguyễn Thị</i>	9.0	7.5	6.0	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121100170	BÙI BÍCH NA	10/12/2003	CCQ2110E	132	<i>Nguyễn Thanh</i>	6.1	<i>Nguyễn Thị</i>	6.6	6.4	6.3	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122040020	NGÔ THỊ NHƯ NGUYỆT	05/03/2004	CCQ2204A	483	<i>Nguyễn Thanh</i>	7.4	<i>Nguyễn Thị</i>	8.0	7.7	8.1	7.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122120568	ĐÀO TRÚC NHƯ	03/05/2004	CCQ2212P	357	<i>Nguyễn Thanh</i>	8.6	<i>Nguyễn Thị</i>	8.4	8.5	8.5	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122180003	NGUYỄN MINH NHỰT	28/10/2004	CCQ2218A	208	<i>Nguyễn Thanh</i>	5.4	<i>Nguyễn Thị</i>	7.9	6.7	6.7	6.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122040025	NGUYỄN LƯƠNG CÔNG TÂM	23/11/2004	CCQ2204A	132	<i>Nguyễn Thanh</i>	8.7	<i>Nguyễn Thị</i>	8.0	8.4	8.9	8.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2121180052	ĐẶNG VĂN THIÊN	11/06/2002	CCQ2118B	483	<i>Nguyễn Thanh</i>	4.1	<i>Nguyễn Thị</i>	5.2	4.7	5.5	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 03**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25** Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **25** Giờ thi: **07:30** Số bài thi: **25**

Phòng thi: **B201** Số tờ giấy thi: **25** Phòng thi: **A205** Số tờ giấy thi: **25**

Mã nhận dạng: **000457**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>K</i> <i>Ng. T. T. H.</i>	<i>L</i> <i>N. T. T.</i>	<i>S</i> <i>Đ. T. H.</i>	<i>P</i> <i>N. T. T. H.</i>	<i>N</i> <i>N. T. T. H.</i>	<i>L</i> <i>T. T. A. H.</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2121180068	HUỖNH THỊNH	21/09/2003	CCQ2118B	357	<i>11.0</i>	<i>66</i>	5.3	6.9	5.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	2122260013	NGUYỄN PHẠM NHƯ	02/06/2004	CCQ2212M	208	<i>79</i>	<i>83</i>	8.1	9.3	8.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	2122120053	NGUYỄN THỊ THANH	21/06/2004	CCQ2212B	132	<i>67</i>	<i>77</i>	7.2	8.2	7.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	2122150030	HỒ QUANG	28/10/2004	CCQ2215B	483	<i>57</i>	<i>80</i>	6.9	6.8	6.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	2122040004	HUỖNH HỒNG	22/08/2004	CCQ2204A	357	<i>49</i>	<i>43</i>	4.6	7.3	5.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	2122150096	TÔ TUẤN	14/10/2004	CCQ2215B	208	<i>63</i>	<i>83</i>	7.3	8.5	7.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	2122150010	TRẦN NHƯ TUẤN	19/10/2003	CCQ2215B	132	<i>62</i>	<i>0</i>	3.1	5.3	4.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
28	2122260095	TÔ THỊ NGỌC	24/04/2004	CCQ2212M	483	<i>86</i>	<i>89</i>	8.6	9.8	9.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 05**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **48**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **48**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **4.8**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A402**

Số tờ giấy thi: **4.8**

Phòng thi: **D7-40**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000458

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Hoàng Anh</i>
---	---	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122120155	DIỆP NGỌC	ÁNH	03/10/2004	CCQ2212E	132	Ánh	70	Ánh	6.0	6.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122170001	DƯƠNG QUỐC	BẢO	03/06/2002	CCQ2217A	208	Quốc	82	Quốc	8.4	8.3	10.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2121030113	NGUYỄN TẤN	BẢO	27/03/2003	CCQ2103D	357	Tấn	81	Tấn	7.0	7.6	8.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122120138	TRỊNH CÔNG	CƯỜNG	29/04/2001	CCQ2212D	483	Công	54	Công	5.0	5.2	6.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2121140019	NGUYỄN THẾ	DU	03/04/2003	CCQ2114A	182	Thế	31	Thế	5.7	4.4	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2121030126	VŨ TUẤN	DUY	10/04/2003	CCQ2103D	208	Tuấn	60	Duy	8.5	7.3	7.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122120191	ĐẶNG THỊ MỸ	DUYÊN	23/10/2004	CCQ2212F	357	Mỹ	66	Duyên	6.0	6.3	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121030129	NGUYỄN NGỌC HẢI	ĐĂNG	15/01/2003	CCQ2103D	483	Hải	77	Đăng	7.7	7.7	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121030157	CHÂU VĂN	HẢI	16/10/2002	CCQ2103D	132	Văn	49	Hải	5.0	5.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2121030128	TRẦN QUANG	HẢI	07/10/2003	CCQ2103D	208	Quang	67	Trần	5.3	6.0	7.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122120171	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	07/06/2004	CCQ2212E	357	Thúy	45	Hùng	5.8	5.2	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122110056	LÊ ANH	HẬU	23/07/2004	CCQ2222A	483	Anh	64	Hậu	7.2	6.8	6.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2121140006	NGUYỄN NGỌC	HIỀN	18/03/2003	CCQ2114A	132	Ngọc	40	Hiền	5.5	4.8	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121030166	LÊ SỸ	HOÀNG	22/05/2001	CCQ2103D	208	Sỹ	56	Hoàng	6.0	5.8	5.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121140036	THÂN ĐỨC TRƯỜNG	HUY	19/03/2003	CCQ2114A	357	Trường	64	Huy	7.3	6.9	8.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2121030131	LÊ TRỌNG	HỮU	06/08/2003	CCQ2103D	483	Trọng	81	Hữu	6.7	7.4	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122150003	DANH TRẦN PHI	KHANH	29/10/2004	CCQ2222A	132	Phi	80	Khanh	6.0	7.0	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2121140014	TRẦN QUỐC	KHÁNH	02/09/2003	CCQ2114A	208	Quốc	47	Khánh	5.6	5.2	6.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2121140015	PHẠM MINH	KHÔI	05/11/2003	CCQ2114A	357	Minh	40	Khôi	4.5	4.3	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122120153	NGÔ THỊ KIM	LAN	17/11/2004	CCQ2212E	483	Kim	56	Lan	5.8	5.7	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 05**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **48**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **48**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **48**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **48**

Phòng thi: **A402**

Số tờ giấy thi: **48**

Phòng thi: **D7-40**

Số tờ giấy thi: **48**

Mã nhận dạng: **000458**

Trang : 2/3

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết 	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết 	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp 	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
----------------------	----------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2121140003	NGUYỄN NGỌC LÂM	20/10/2003	CCQ2114A	132	49	48	49	76	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122120145	HÀ MỸ LINH	02/03/2004	CCQ2212E	208	88	72	80	75	78	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120151	NGUYỄN THỊ KIM	12/01/2004	CCQ2212E	357	75	86	81	90	85	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2121030119	NGUYỄN QUANG NGUYỄN	30/03/2003	CCQ2103D	483	74	40	57	66	61	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2121140001	NGUYỄN HỒNG NGUYỄN	10/06/2003	CCQ2114A	132	76	66	71	86	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2121140024	NGUYỄN THANH NHÀN	28/05/2003	CCQ2114A	208	60	45	53	60	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2122220008	LƯƠNG HOÀNG NHẬT	02/01/2004	CCQ2222A	357	78	67	73	74	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2122210137	NGUYỄN NGỌC YẾN	18/09/2002	CCQ2221D	483	73	80	77	86	81	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122210119	HUỖNH PHƯƠNG	11/06/2004	CCQ2221D	483	65	55	61	67	64	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2122120165	LÂM TÂM	21/12/2004	CCQ2212E	132	87	86	87	76	83	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2121140002	BÙI MINH NHỰT	26/02/2003	CCQ2114A	208	67	56	62	66	64	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2121030136	THÁI QUANG PHÚC	23/07/2003	CCQ2103D	357	83	75	79	87	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2121030115	TRƯƠNG DUY PHƯỚC	01/05/2003	CCQ2103D	483	50	67	59	71	64	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2121170518	NGÔ QUỐC QUI	02/07/2003	CCQ2117O	132	65	83	74	65	70	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2122120444	TRƯƠNG NGỌC LINH	15/07/2004	CCQ2212M	357	54	55	55	74	63	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2121030148	NGUYỄN VƯƠNG SĨ	06/03/2003	CCQ2103D	483	57	45	51	74	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2122220020	TRẦN THỊ THU SƯƠNG	07/01/2004	CCQ2222A	132	59	67	63	79	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2122110002	NGUYỄN THANH TÂM	06/10/2003	CCQ2222A	208	60	67	64	77	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2121030150	NGUYỄN HỮU THIÊN	24/02/2003	CCQ2103D	483	80	75	78	85	81	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2121030162	DƯƠNG QUANG THỤY	20/08/2002	CCQ2103D	208	66	60	63	52	59	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 05**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **48**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **1**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **48**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **1**

Phòng thi: **A402**

Số tờ giấy thi: **48**

Phòng thi: **D7-40**

Số tờ giấy thi: **1**

Mã nhận dạng: **000458**

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1 <i>[Signature]</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>[Signature]</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>[Signature]</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>[Signature]</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>[Signature]</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>[Signature]</i>
--	--	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122120195	QUÁCH HOÀI	THƯƠNG	08/07/2003	CCQ2212F	488 68	Thương 8,6	77	87	81	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	2121030135	LÊ BẢO	TOÀN	04/04/2003	CCQ2103D	208 66	Đoàn 7,5	71	75	73	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	2121270103	ĐẶNG THỊ MỸ	TRANG	21/12/2003	CCQ2127C	208 63	Trang 4,9	56	60	58	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	2122210143	DƯƠNG THỊ BÉ	TRÂM	12/07/2003	CCQ2221D	357 55	Trâm 8,0	68	70	69	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	2122050085	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	22/11/2004	CCQ2205C				27		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	2121140016	ĐỖ MINH	TRƯỜNG	06/05/2003	CCQ2114A	357 22	Trương 2,0	21	51	33	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	2121170528	PHẠM ANH	TUẤN	12/04/2003	CCQ2117P	132 35	Phạm 4,5	40	56	46	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	2121030130	ĐỖ THANH	TUỆ	01/10/2003	CCQ2103D	357 68	Đỗ 5,5	62	89	73	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	2121140007	ĐỖ TIẾN	VĨ	03/06/2003	CCQ2114A	132 34	Đỗ 2,0	27	55	38	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 07**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **33** Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **33**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **33** Giờ thi: **14:45** Số bài thi: **33**

Phòng thi: **A506** Số tờ giấy thi: **33** Phòng thi: **D6-32** Số tờ giấy thi: **33**

Mã nhận dạng: 000459

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>Sm2</i> <i>lưu M. Sm</i>	<i>Phan Th</i> <i>Phan Th</i>	<i>Cai Th</i> <i>Thuan</i>	<i>Moan</i> <i>Moan</i>	<i>Moan</i> <i>Moan</i>	<i>Phu</i> <i>Phu</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122070036	NGUYỄN VĂN ANH	30/11/2004	CCQ2207B	208	<i>70/100</i>	90	<i>70/100</i>	97	94	8.9	92	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
2	2121110105	NGUYỄN THANH BÌNH	29/06/2003	CCQ2111C	357	<i>67</i>	67	<i>55</i>	55	61	78	68	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
3	2122070006	TRẦN HUYỀN DIỆU	16/07/2004	CCQ2207A	483	<i>73</i>	73	<i>92</i>	92	83	94	87	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2122070032	LÊ THỊ PHƯƠNG DƯƠNG	10/05/2002	CCQ2207A	132	<i>68</i>	68	<i>87</i>	87	78	83	80	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2122070028	DANH THÁI GIA HÂN	13/07/2004	CCQ2207A	108	<i>61</i>	61	<i>55</i>	55	58	73	64	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2122070039	HOÀNG THỊ HÒA	27/01/2004	CCQ2207B	357	<i>86</i>	86	<i>97</i>	97	92	94	93	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2121110086	NGUYỄN ĐỨC QUANG HUY	18/08/2003	CCQ2111C	483	<i>61</i>	61	<i>56</i>	56	59	81	68	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
8	2121120229	ĐẶNG VĂN HƯNG	28/01/2001	CCQ2112G	132	<i>71</i>	71	<i>54</i>	54	63	69	65	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2122070017	PHAN HOÀNG LONG	18/01/2004	CCQ2207A	208	<i>86</i>	86	<i>70</i>	70	78	82	80	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2122070011	TRẦN THỊ NHƯ LÝ	15/04/2004	CCQ2207A	357	<i>65</i>	65	<i>90</i>	90	78	67	74	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2122070001	NGUYỄN THỊ HỒNG MY	25/11/2003	CCQ2207A	483	<i>78</i>	78	<i>79</i>	79	79	91	84	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2122190030	NINH THỊ NGÀ	02/11/2004	CCQ2207B	132	<i>46</i>	46	<i>63</i>	63	55	69	61	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2121110075	NGUYỄN THÀNH NHÂN	28/09/2003	CCQ2111C	208	<i>43</i>	43	<i>57</i>	57	50	80	62	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2122070025	CAO THỊ HỒNG NHUNG	12/01/2004	CCQ2207A	357	<i>64</i>	64	<i>77</i>	77	71	89	78	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
15	2122070012	VÕ THỊ NGỌC NHƯ	25/01/2004	CCQ2207A	483	<i>44</i>	44	<i>89</i>	89	67	62	65	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2121110081	NGÔ HOÀNG AN NINH	28/12/2003	CCQ2111C	132	<i>45</i>	45	<i>65</i>	65	55	66	59	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
17	2122070003	NGUYỄN THỊ MỸ NỮ	24/08/2004	CCQ2207A							20		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2122070046	PHẠM THỊ KIỀU OANH	21/04/2004	CCQ2207B	357	<i>51</i>	51	<i>51</i>	51	51	50	51	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2122070021	NGUYỄN KIỂM PHI	19/06/2003	CCQ2207A	483	<i>80</i>	80	<i>85</i>	85	83	97	89	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
20	2121110104	NGUYỄN CHÂU PHÚ	19/02/2003	CCQ2111C	132	<i>59</i>	59	<i>46</i>	46	53	59	55	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000459

Trang : 2/2

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 07

Tổ: 001

- Thi Viết:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 09:45

Phòng thi: A506

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 35

Giờ thi: 14:45

Phòng thi: D6-32

Số bài thi:

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122070010	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	07/10/2004	CCQ2207A	208	Phuong	76	Phuong	90	83	80	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	2122070034	HỒ NHẬT	QUANG	28/03/2003	CCQ2207A	357	Hong	70	Hong	75	73	95	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	2121110082	TRẦN VĂN	TÀI	15/06/2002	CCQ2111C	483	Tai	61	Tai	64	63	67	65	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	2122070026	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	12/06/2004	CCQ2207A	132	Thao	74	Thao	86	80	91	84	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	2121110087	TRẦN HỮU	THỌ	10/04/2003	CCQ2111C	208	Thao	50	Thao	62	56	66	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	2122070035	NGUYỄN THỊ THU	THÙY	11/10/2004	CCQ2207A	357	Thuy	53	Thuy	87	70	75	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	2122070015	HỒ THỊ	THƯ	09/12/2004	CCQ2207A	483	Thu	44	Thu	59	52	77	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	2122130079	LÊ THỊ MINH	THƯ	28/04/2004	CCQ2207B	132	Thu	77	Thu	97	87	92	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	2122070016	NGUYỄN ANH	THƯ	16/02/2004	CCQ2207A	208	Thu	63	Thu	52	58	59	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	2122070042	ĐỖ THỊ THUỶ	TIỀN	19/07/2004	CCQ2207A	357	Thuy	94	Thuy	90	92	95	93	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	2122070009	TRẦN THỊ KIM	TIỀN	11/02/2004	CCQ2207A	483	Tien	66	Tien	63	65	81	71	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	2122070005	NGUYỄN LƯU HUYỀN	TRÂN	04/04/2004	CCQ2207A	132	Tien	54	Tien	68	61	84	70	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
33	2122070045	TRẦN THỊ HUẾ	TRÂN	25/09/2004	CCQ2207B	208	Thuy	76	Thuy	94	85	95	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	2122210078	TRẦN CÔNG	TRÍ	26/10/2004	CCQ2221F	357	Tran	85	Tran	88	87	70	80	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	2122070019	TRƯƠNG THỊ NGỌC	TRÚC	15/02/2003	CCQ2207A						1.2			(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 08**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **33**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **33**

Phòng thi: **A404**

Số tờ giấy thi: **33**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **33**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **33**

Phòng thi: **D6-33**

Số tờ giấy thi: **33**

Mã nhận dạng: **000460**

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122150078	LƯƠNG VĂN BÌNH	24/10/2004	CCQ2215C	132	Bình	31	Bình	67	49	74	59	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
2	2122120118	TRẦN ĐỨC QUỐC THANH BÌNH	20/12/2004	CCQ2212D	683	Thanh	47	Thanh	48	48	79	60	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2122130095	NGUYỄN THỊ THÙY CHUNG	01/11/2004	CCQ2213C	357	Thùy	56	Thùy	36	46	70	56	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2122170101	ĐÀO TIẾN DŨNG	01/10/2004	CCQ2217C	208	Đ. Tiến	62	Đ. Tiến	70	86	83	73	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2122150046	NGUYỄN VĂN ĐÌNH	10/11/2004	CCQ2215C	132	Đ. Văn	43	Đ. Văn	35	39	67	50	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2122170140	NGUYỄN NGUYỄN GIÁP	24/06/2004	CCQ2217D	483	Giáp	64	Giáp	77	71	61	67	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2121120289	TRẦN THỊ NGỌC GIÀU	26/06/2003	CCQ2112I	357	Ng. Thị	46	Ng. Thị	46	46	66	54	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2121030025	NGUYỄN VĂN HIẾU	20/06/2003	CCQ2103A	208	Ng. Văn	64	Ng. Văn	75	70	72	71	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2122150061	PHẠM VĂN HÙNG	25/08/2004	CCQ2215C	132	Ph. Văn	44	Ph. Văn	42	43	67	53	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2122100045	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	09/03/2003	CCQ2210B	357	Ng. Thị	83	Ng. Thị	90	87	90	88	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
11	2121030049	PHẠM KHÁI	05/03/2003	CCQ2103B	483	Ph. Khải	53	Ph. Khải	41	47	63	53	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2122170090	HUỲNH THÁI KHANG	30/05/2004	CCQ2217C	132	H. Khang	92	H. Khang	90	91	93	92	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2122150044	LA NGỌC LÊ	29/08/2004	CCQ2215C	483	L. Ngọc	60	L. Ngọc	63	62	76	67	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2122130092	HUỲNH THỊ NGỌC LIỄU	25/02/2004	CCQ2213C	357	H. Thị	60	H. Thị	60	60	69	64	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2122210111	LÊ CÔNG LỰC	29/06/2004	CCQ2221F	208	L. Công	68	L. Công	56	62	73	66	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2121120568	TRIỆU TIẾN MƯỜI	09/07/1999	CCQ2112Q						00			☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2122130066	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	15/05/2004	CCQ2213C	208	Ng. Thị	68	Ng. Thị	55	62	72	66	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2122120478	VÕ NGUYỄN BẢO NGỌC	12/10/2004	CCQ2212A	357	V. Ngọc	58	V. Ngọc	60	59	79	67	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2121030047	PHẠM NGUYỄN HOÀNG NHÂN	30/06/2003	CCQ2103B	132	Ph. Ngọc	67	Ph. Ngọc	79	73	79	75	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2122170109	VÕ TRIỆU PHÚ	07/10/2004	CCQ2217C	183	V. Phú	53	V. Phú	51	52	84	65	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 08**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2022** Số SV có mặt: **33** Ngày thi: **13/04/2022** Số SV có mặt: **32**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **3.3** Giờ thi: **14:45** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A404** Số tờ giấy thi: **33** Phòng thi: **D6-33** Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000460**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2121030153	LÂM QUANG QUỲ	23/03/2003	CCQ2103B	357		53		38	46	64	53		
22	2121170205	ĐÀO VĂN TÁNH	19/07/2003	CCQ2117F	208		47		45	46	72	56		
23	2121100006	TRẦN TUỆ TÂM	05/09/2003	CCQ2110A	132		75		78	77	84	80		
24	2122170234	DƯƠNG CHẾ THÀNH	03/09/2004	CCQ2217F	483		59		50	55	62	58		
25	2121100054	NGUYỄN THỊ THẢO	20/02/2003	CCQ2110B	357		69		74	72	84	77		
26	2121100065	ĐÀO THỊ MINH THI	15/01/2003	CCQ2110B	208		66		59	63	72	66		
27	2122150085	VÕ ĐỨC THỊNH	16/11/2004	CCQ2215D	132		81		51	66	91	76		
28	2121190047	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	04/03/2003	CCQ2119B	208		70		79	75	74	74		
29	2122170122	ĐOÀN VĂN TÍN	30/05/2004	CCQ2217C	357		60		51	56	86	68		
30	2122210130	LÊ THỊ MỸ TÌNH	04/08/2004	CCQ2221D	483		68		38	53	68	59		
31	2122150084	NGUYỄN TRỌNG TRI	21/09/2004	CCQ2215D	132		75		80	78	90	83		
32	2122120109	CAO NGỌC PHƯƠNG TRINH	23/08/2004	CCQ2212D	208		73		67	70	84	76		
33	2122210120	TRẦN NGUYỄN LAN TRINH	02/12/2004	CCQ2221D	357		59		30	45	77	58		
34	2121030041	LƯU NHỰT TRƯỜNG	03/05/2003	CCQ2103B	483		67		35	51	63	56		
35	2122120131	ĐỖ THỊ THẢO VY	06/05/2004	CCQ2212D							72			
36	2122210086	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	18/05/2004	CCQ2221F							00			

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 09**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **24**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **24**

Phòng thi: **B202**

Số tờ giấy thi: **24**

Phòng thi: **D6-35**

Số tờ giấy thi: **24**

Mã nhận dạng: **000461**

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	D.Thi 60%	D.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122100090	LÊ THỊ BÌNH	27/11/2004	CCQ2210C	132	Bình	87	Bình	65	7.6	7.6	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122100139	NGUYỄN THỊ HỒNG	15/12/2004	CCQ2210D	183	Hồng	76	Hồng	61	6.9	7.0	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122100097	NGUYỄN THỊ KIM	20/09/2004	CCQ2210C	132	Kim	52	Kim	73	6.3	7.5	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122100102	HỒ GIA HÂN	09/06/2004	CCQ2210C	483	Gia	64	Gia	56	6.0	7.3	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122100075	VÕ MỸ HIÊN	16/04/2004	CCQ2210C	18	Mỹ	52	Mỹ	68	6.0	6.7	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122100129	ĐỖ THANH HÒA	20/12/2004	CCQ2210D	483	Hòa	51	Hòa	36	4.4	5.0	4.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122100131	PHẠM THỊ LINH	20/04/2004	CCQ2210D	132	Linh	86	Linh	77	8.2	8.6	8.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122100099	HUỖNH THỊ BẠCH	13/04/2004	CCQ2210C	208	Bach	89	Bach	90	9.0	9.5	9.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122100111	LÊ NGỌC MAI	07/02/2004	CCQ2210D	357	Mai	72	Mai	84	7.8	8.4	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122100094	TRƯƠNG THỊ DIỄM	11/04/2004	CCQ2210C	208	Diem	74	Diem	90	8.2	8.2	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122100100	PHẠM GIA NGÂN	19/05/2003	CCQ2210C	357	Ngan	41	Ngan	70	5.6	6.6	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122100136	LÊ THỊ TÂM	16/02/2003	CCQ2210D	208	Tam	51	Tam	51	5.1	6.6	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122100119	PHẠM THỊ KIỀU	11/07/2004	CCQ2210D	357	Kieu	61	Kieu	76	6.9	7.8	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122100115	LÊ THỊ PHƯƠNG	26/03/2004	CCQ2210D	208	Phuong	60	Phuong	85	7.3	6.4	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122100079	VÕ THỊ THANH	17/07/2004	CCQ2210C	483	Thanh	69	Thanh	78	7.4	8.2	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122100137	NGUYỄN THỊ MINH	18/02/2004	CCQ2210D	357	Minh	88	Minh	76	8.2	8.0	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122100116	NGUYỄN THỊ THU	29/04/2004	CCQ2210D	483	Thu	60	Thu	72	6.6	8.2	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122100118	NGUYỄN KIỀU TRINH	06/07/2004	CCQ2210D	357	Trinh	69	Trinh	80	7.5	8.5	7.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122100103	ĐỖ THỊ NGỌC UYÊN	06/06/2004	CCQ2210C	483	Uyen	77	Uyen	82	8.0	6.9	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122100096	NGUYỄN THỊ KIM VÀNG	21/09/2004	CCQ2210C	357	Vang	79	Vang	88	8.4	7.2	7.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 09**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24** Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: Giờ thi: **14:45** Số bài thi:

Phòng thi: **B202** Số tờ giấy thi: **24** Phòng thi: **D6-35** Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000461

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Trần Ngọc Hải</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Thị Ngọc Linh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Phạm Thị Thu</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Trần Thị Hồng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Hồng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Ngọc Linh</i>
--	---	--	---	--	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
						Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm					
21	2122100120	PHẠM YẾN	11/09/2004	CCQ2210D	132	<i>Yến</i>	87	<i>Yến</i>	59	73	80	76	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122100323	VÕ TRẦN THUÝ	17/05/2004	CCQ2210C	208	<i>Thúy</i>	60	<i>Thúy</i>	79	70	63	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122100125	TRẦN THỊ KIM	14/09/2004	CCQ2210D	132	<i>Xuan</i>	71	<i>Xuan</i>	62	67	75	70	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122100093	VĂN THỊ KIM	02/04/2004	CCQ2210C	208	<i>Kim</i>	79	<i>Kim</i>	86	83	70	78	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122100108	PHAN THỊ HẢI	24/09/2004	CCQ2210D									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 09**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2022** Số SV có mặt: **25**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **13/04/2022** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **25**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **25**

Phòng thi: **B203**

Số tờ giấy thi: **25**

Phòng thi: **D6-35**

Số tờ giấy thi: **25**

Mã nhận dạng: 000462

Trang : 1/2

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI										Cán bộ coi thi 1		Cán bộ coi thi 2		G.Viên chấm thi 1 Môn Viết		G.Viên chấm thi 2 Môn Viết		G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp		G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp													
Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023																																	
Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 09										T. Hoàng		N. Ngọc		Trần Thị Thuý		Thắng Hoàng		C. M. Thuận		Nguyễn Văn													
- Thi Viết:										Thi Văn đáp:																							
Ngày thi: 14/04/2022; Số SV có mặt: 25										Ngày thi: 13/04/2022; Số SV có mặt: 25																							
Giờ thi: 09:45										Số bài thi: 25		Giờ thi: 14:45		Số bài thi: 25																			
Phòng thi: B203										Số tờ giấy thi: 25		Phòng thi: D6-35		Số tờ giấy thi: 25																			
STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Đ. 60%	Đ.Đ. 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên										Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân									
1	2122100324	CHU	NGUYỄN XUÂN AN	20/12/2004	CCQ2210C	208	89	89	04	9,2	6,9	8,3	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
2	2122120156	DIỆP	TẤN BỒN	16/03/2004	CCQ2212E	357	44	44	44	4,4	6,5	5,2	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
3	2122210057	HỒ	THỊ THÙY DUYÊN	22/08/2004	CCQ2221B	483	59	59	72	6,6	6,9	6,7	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
4	2122120096	DƯƠNG	THÚY HẰNG	21/10/2004	CCQ2212C	132	61	61	63	6,2	5,9	6,1	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
5	2122100355	NGUYỄN	THỊ NGỌC HIỀN	19/01/2004	CCQ2210J	208	69	69	87	7,8	5,6	6,9	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
6	2122210072	TRẦN	THỊ THU HIỀN	02/02/2004	CCQ2221B	357	37	37	38	3,8	4,6	4,1	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
7	2121110370	NGÔ	SĨ HÒA	30/10/2003	CCQ2111G	483	67	67	31	4,9	7,1	5,8	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
8	2122120186	TRƯƠNG	HOÀNG TÚ LINH	20/11/2004	CCQ2212F	132	52	52	91	7,2	6,5	6,9	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
9	2122100326	NGUYỄN	THỊ NGỌC NHUNG	07/12/2004	CCQ2210C	483	57	57	60	5,6	6,1	5,8	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
10	2122100002	LÊ	THỊ KIỀU OANH	26/06/2003	CCQ2210C	357	73	73	78	7,6	6,8	7,3	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
11	2122100365	NGUYỄN	THỊ KIM PHỤNG	04/02/2002	CCQ2210J	483	92	92	85	8,9	7,6	8,4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
12	2122120087	PHAN	THỊ MỸ PHƯƠNG	09/01/2004	CCQ2212C	132	63	63	58	6,1	6,2	6,1	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
13	2121110212	ĐỖ	DUY QUANG	06/02/2003	CCQ2111G	208	50	50	56	5,3	6,9	5,9	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
14	2122100327	NGUYỄN	THỊ NGỌC QUYÊN	01/05/2004	CCQ2210D	357	85	85	93	8,9	9,4	9,1	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
15	2121120561	PHẠM	THỊ NHƯ QUỲNH	10/01/2003	CCQ2112Q	208	61	61	80	7,4	6,9	7,0	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
16	2122120187	NGUYỄN	THỊ HỒNG SOAN	29/04/2004	CCQ2212F	132	50	50	90	7,0	6,9	7,0	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
17	2122150086	NGUYỄN	VŨ HOÀI TẤN	11/06/2004	CCQ2215B	208	56	56	66	6,4	6,9	6,4	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
18	2121120580	BÙI	LÊ BÍCH THẢO	14/11/2003	CCQ2112Q	357	74	74	67	7,4	7,0	7,1	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
19	2122120489	NGUYỄN	THỊ THUỖ TRÂM	29/09/2004	CCQ2212E	483	38	38	46	4,2	6,8	5,2	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		
20	2122120089	TRƯƠNG	BẢO TRÂM	14/04/2004	CCQ2212C	132	47	47	45	4,6	5,5	5,0	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9																		

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 09**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **.....**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **B203**

Số tờ giấy thi: **.....**

Phòng thi: **D6-35**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000462**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Talent</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>NTR</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Pim Thi Thui</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Thống Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>Can Thuc</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Quang Anh</i>
-----------------------------------	--------------------------------	--	---	---	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122100348	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÚC	25/01/2003	CCQ2210J	208	<i>Phuoc</i>	71	<i>Phuoc</i>	74	7,3	6,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122120146	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	08/01/2004	CCQ2212E	357	<i>Phuoc</i>	50	<i>Phuoc</i>	60	5,5	6,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120104	NGUYỄN TƯỜNG VI	14/09/2004	CCQ2212C	483	<i>Phuoc</i>	59	<i>Phuoc</i>	88	7,4	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122120172	ĐẶNG NGUYỄN THÚY VY	06/05/2004	CCQ2212F	132	<i>Phuoc</i>	50	<i>Phuoc</i>	56	5,3	6,3	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122100351	NGUYỄN THỊ THÚY VY	05/04/2004	CCQ2210J	208	<i>Vy</i>	45	<i>Vy</i>	40	4,3	6,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 11**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **22**

Phòng thi: **B204**

Số tờ giấy thi: **24**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **D6-36**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000463**

Trang : 1/2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
						Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm					
1	2122100263	NGUYỄN THỊ HIẾU BĂNG	25/06/2004	CCQ2210H	357	86	82	84	95	88			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122100256	NGUYỄN NGỌC Y BÌNH	23/09/2003	CCQ2210H	483	74	71	73	86	78			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122100260	NGUYỄN THỊ THU HÀ	11/09/2003	CCQ2210H	132	53	37	45	70	55			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122100220	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	29/02/2004	CCQ2210G	208	64	64	64	89	74			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122100252	LÊ THANH HẬU	18/12/2001	CCQ2210H					00				0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122100239	HUỖNH THỊ XUÂN HÒA	21/11/2004	CCQ2210G	483	52	51	55	77	64			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122100251	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	20/03/2003	CCQ2210H	132	80	74	77	90	82			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122100216	HỒ VĂN LÂM	08/06/2004	CCQ2210G	483	62	81	72	71	71			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122100272	NGUYỄN THANH LONG	12/12/2004	CCQ2210H	357	66	39	53	80	64			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122100226	LÊ THỊ HỒNG NGỌC	10/07/2003	CCQ2210G	208	65	35	50	68	57			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122100246	LÊ THỊ BÍCH NHẠN	23/03/2004	CCQ2210H	132	66	51	59	82	68			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122100273	LÊ THỊ THỤC QUYÊN	01/06/2002	CCQ2210H	483	39	75	57	69	62			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122100261	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	28/01/2004	CCQ2210H	357	66	68	67	80	72			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122100233	HỒ THỊ THU SƯƠNG	18/10/2002	CCQ2210G	208	75	72	74	85	78			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122100262	TRẦN TRỌNG TÂN	05/01/2004	CCQ2210H	132	88	93	91	98	94			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122100259	MAI THỊ THANH THẢO	17/07/2004	CCQ2210H	208	42	65	54	67	59			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122100241	NGUYỄN THỊ THẨM	07/11/2004	CCQ2210G	357	51	39	45	68	54			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122100247	TRƯƠNG THỊ MAI THI	05/05/2003	CCQ2210H	483	60	50	55	79	65			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122100264	NGUYỄN THỊ MINH THƯ	06/08/2004	CCQ2210H	132	82	85	84	79	82			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122100268	TRẦN THANH TIỀN	04/11/2004	CCQ2210H	208	60	51	56	79	65			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 11**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **24**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi:

Phòng thi: **B204**

Số tờ giấy thi: **24**

Phòng thi: **D6-36**

Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000463

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Hà Minh Phúc</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>H.T. Bảo Hyhi</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Văn Đáp</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Le Thaw</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Văn Đáp</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Văn Đáp</i>
---	--	--	---	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122100250	TRẦN NGUYỄN HUYỀN TRANG	03/04/2004	CCQ2210H	357	<i>Trần</i>	59	<i>Trần</i>	68	64	64	64	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2122100253	NGUYỄN THANH TRÚC	15/10/2004	CCQ2210H	357	<i>Trúc</i>	74	<i>Trúc</i>	74	83	78	78	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122100255	PHAN TRẦN KHÁNH VÂN	20/10/2004	CCQ2210H	208	<i>Vân</i>	85	<i>Vân</i>	78	82	89	85	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122100245	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG VY	01/10/2004	CCQ2210H	132	<i>Vy</i>	80	<i>Vy</i>	61	71	78	74	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122100230	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	30/01/2004	CCQ2210G	483	<i>Tường</i>	56	<i>Tường</i>	43	50	65	56	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

Đ: 18
H: 04

C. Lê Thảo

68

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000464

Trang : 1/2

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 11

Tổ: 002

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 22 Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 99

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 22 Giờ thi: 14:45 Số bài thi: 22

Phòng thi: B205 Số tờ giấy thi: 22 Phòng thi: D6-36 Số tờ giấy thi: 22

Cán bộ coi thi 1 <i>Uluar</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Đu</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Uluar</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Uluar</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Ng. T. S. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Ng. T. S. Hoa</i>
----------------------------------	-------------------------------	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122100338	VĂN THỊ LAN ANH	05/05/2004	CCQ2210H	483	<i>Uluar</i>	87	<i>Uluar</i>	83	85	92	88	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
2	2122100257	LÊ HÀ NGỌC BÍCH	28/02/2004	CCQ2210H	357	<i>Bich</i>	68	<i>Bich</i>	50	59	77	66	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2122100258	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	01/01/2004	CCQ2210H	208	<i>Bich</i>	85	<i>Bich</i>	64	75	74	74	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2122100274	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG DUNG	06/03/2004	CCQ2210H	132	<i>Uluar</i>	68	<i>Uluar</i>	84	76	78	77	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2121170495	NGUYỄN ĐÌNH ĐẠI	22/08/2003	CCQ2117O	483	<i>Uluar</i>	49	<i>Uluar</i>	52	51	51	51	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2121110127	TRẦN TẤN ĐỘ	02/11/2002	CCQ2111D	357	<i>Uluar</i>	29	<i>Uluar</i>	16	23	53	35	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2122170107	NGUYỄN HỒ THU HÀ	11/08/2004	CCQ2217C	208	<i>Uluar</i>	55	<i>Uluar</i>	66	61	71	65	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2121110095	NGUYỄN XUÂN HẠ	13/08/2003	CCQ2111C	132	<i>Uluar</i>	48	<i>Uluar</i>	31	40	58	47	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2121110109	DƯƠNG NGỌC HẢI	28/05/2003	CCQ2111D									☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2122100254	ĐÌNH MINH HẢI	24/05/2004	CCQ2210H	357	<i>Uluar</i>	90	<i>Uluar</i>	94	92	94	93	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2121120343	PHẠM THỊ BÍCH LIẾU	07/09/2003	CCQ2112J	208	<i>Uluar</i>	71	<i>Uluar</i>	45	58	52	56	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2122100335	CHU THỊ THUỖ LINH	25/08/2004	CCQ2210G	132	<i>Uluar</i>	86	<i>Uluar</i>	75	81	82	81	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2122170325	NGUYỄN THÀNH NAM	01/04/2004	CCQ2217I	483	<i>Uluar</i>	61	<i>Uluar</i>	80	71	70	70	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2121270064	PHẠM THỊ KIM NGÂN	20/03/2003	CCQ2127B	357	<i>Uluar</i>	36	<i>Uluar</i>	26	31	66	45	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2121270024	NGUYỄN THỊ XUÂN NƯƠNG	12/06/2003	CCQ2127A	208	<i>Uluar</i>	39	<i>Uluar</i>	51	45	65	53	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2120110256	ĐÀO THÀNH QUAN	17/07/2002	CCQ2011H									☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2121120294	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	28/07/2003	CCQ2112I	483	<i>Uluar</i>	69	<i>Uluar</i>	74	72	57	66	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2120040030	BÙI KHẮC TÀI	09/06/2002	CCQ2004A							37		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2122100383	ĐỖ THỊ HỒNG THẨM	11/03/2004	CCQ2210G	208	<i>Uluar</i>	93	<i>Uluar</i>	87	90	94	92	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2122100276	VÕ THỊ CẨM THƯ	20/02/2004	CCQ2210H	132	<i>Uluar</i>	65	<i>Uluar</i>	31	48	73	58	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 11**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **22**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **22**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi:

Phòng thi: **B205**

Số tờ giấy thi: **22**

Phòng thi: **D6-36**

Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000464

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Thanh Hà</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Đ. H. Duyet</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Thanh Bình</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Le TT Hoa</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn T. S. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn H. S. Hoa</i>
-------------------------------------	--	---	---	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
							Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm					
21	2121120325	QUÁCH THỊ HẠNH	TIÊN	27/08/2003	CCQ2112J	483	<i>W</i>	45	<i>W</i>	35	40	55	46	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122100334	LÊ THỊ THÙY	TRANG	12/07/2004	CCQ2210G	357	<i>Thuy</i>	84	<i>Thuy</i>	65	75	87	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2121110140	LÊ TRẦN CẨM	TRÚC	20/10/2003	CCQ2111D	208	<i>Truc</i>	81	<i>Truc</i>	46	59	49	55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122100211	ĐOÀN CẨM	TÚ	04/09/2002	CCQ2210G	132	<i>W</i>	82	<i>W</i>	67	75	87	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2121120306	LÊ THỊ THANH	VY	21/11/2003	CCQ2112I	483	<i>Vy</i>	48	<i>Vy</i>	51	50	76	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 13

Tổ: 001

- Thi Viết:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 23

Phòng thi: B206

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 15/04/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 12:30

Số bài thi: 23

Phòng thi: D6-32

Số tờ giấy thi: 23

Mã nhận dạng: 000465

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Quang Khôi</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>P.T.M. Thảo</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Trần Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Trần Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Thảo</i>
--	--	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122110043	TRẦN ANH DŨNG	29/07/2001	CCQ2211B	132	Dung 6.0	Dung 7.0	6.5	5.0	5.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122110045	PHẠM QUỐC DUY	11/02/2004	CCQ2211B	208	Duy 5.1	Duy 6.0	5.6	5.0	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122110018	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	01/01/2004	CCQ2211A	357	Thuy 7.9	Thuy 8.6	8.3	5.9	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122110439	SÚ VY ĐẠT	28/06/2003	CCQ2211B	483	Dat 7.6	Dat 7.9	7.8	4.3	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122120160	ĐỖ THỊ MỸ HÒA	16/09/2004	CCQ2212E							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122110007	PHẠM NGỌC HUY HOÀNG	08/10/2000	CCQ2211A	132	Huy 6.6	Huy 7.7	8.2	6.1	7.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122110062	NGUYỄN PHAN HUY	16/09/2004	CCQ2211B	208	Huy 4.9	Huy 6.0	5.5	4.9	5.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122110058	NGUYỄN THỊ BÍCH HUYỀN	21/02/2004	CCQ2211B	357	Bich 9.1	Bich 9.2	8.2	6.7	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122110016	LÊ THỊ THÚY NGÂN	30/03/2004	CCQ2211A	483	Ngan 8.7	Ngan 8.7	8.7	7.3	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122110063	LÊ TRẦN THÁI NGƯU	30/07/2004	CCQ2211B	132	Ngau 6.4	Ngau 7.3	6.9	4.4	5.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122120149	PHAN NGUYỄN KIỀU NHI	05/07/2004	CCQ2212E	208	Kieu 5.6	Kieu 9.4	7.5	6.5	7.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122110028	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	18/10/2004	CCQ2211A	357	Nhung 7.5	Nhung 8.7	8.1	6.1	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122110044	PHẠM MINH PHÚC	26/09/2004	CCQ2211B	483	Phu 7.2	Phu 7.8	7.4	6.3	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122110031	ĐÀO VĂN PHƯƠNG	01/05/1996	CCQ2211A	132	Phu 5.7	Phu 7.7	6.7	5.1	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122110006	NGUYỄN ANH QUÂN	06/12/2003	CCQ2211A	208	Qua 8.1	Qua 8.6	8.4	6.3	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122110020	NGUYỄN LÊ BÁ QUỐC	12/02/2004	CCQ2211A	357	Quoc 7.8	Quoc 8.5	8.2	7.7	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122110059	TRỊNH HỒNG QUYÊN	20/06/2003	CCQ2211B	483	Quy 9.2	Quy 8.6	8.9	6.8	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122110075	ĐẶNG PHƯỚC TÀI	17/04/2004	CCQ2211B	452	Tai 6.2	Tai 7.6	6.9	3.8	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122120106	HỒ THỊ THANH THẢO	17/02/2004	CCQ2212D	208	Thao 4.7	Thao 3.4	4.1	6.2	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122110066	NGUYỄN DUY THỜI	02/01/2004	CCQ2211B	357	Thoi 7.2	Thoi 7.8	7.5	6.7	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 13**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **23**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **B206**

Số tờ giấy thi: **23**

Phòng thi: **D6-32**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000465

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Quang Khải</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Ph. T. M. Thạc</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Phạm Thị Thuý</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>T. T. H. H. H.</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>W. W. C. H.</i>
--	---	---	---	---	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122110033	NGUYỄN TRUNG TÍN	07/03/2004	CCQ2211A					3,0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122110017	HỒ NGỌC MINH TRÍ	25/11/2004	CCQ2211A	983	<i>tu</i> 58	<i>tu</i> 81	7,0	6,0	6,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122110051	ĐẶNG THANH TÚ	22/03/2004	CCQ2211B	132	<i>Tu</i> 73	<i>Tu</i> 81	7,7	5,8	6,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122120090	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	18/10/2004	CCQ2212C	208	<i>vu</i> 71	<i>vu</i> 60	6,6	6,2	6,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122120091	VŨ NGỌC YẾN	15/10/2004	CCQ2212C	357	<i>vu</i> 57	<i>vu</i> 62	6,0	7,1	6,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 13**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **23**

Phòng thi: **B101**

Số tờ giấy thi: **23**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **23**

Phòng thi: **D6-32**

Số tờ giấy thi: **23**

Mã nhận dạng: 000466

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Lê Văn Văn</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Đào Thị Diễm</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Trần Thị Tiên</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Tiên</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Tiên</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Tiên</i>
---------------------------------------	---	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122120503	TRẦN TÙNG AN	04/08/2003	CCQ2212J	208	Am	93	Am	90	9,2	9,3	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122120316	NGUYỄN GIA BẢO	04/08/2004	CCQ2212J	357	E	84	E	78	8,4	5,9	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2121120129	VÕ VĂN BÌNH	19/04/2003	CCQ2112D									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122110055	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	07/06/2004	CCQ2211B	132	Châu	66	Châu	71	6,9	5,2	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122120294	CHẾ CÔNG CHIẾN	19/02/2004	CCQ2212I	208	Chiến	34	Chiến	70	5,2	5,1	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122120302	VŨ HOÀNG CHƯƠng	28/01/2004	CCQ2212I	357	Chơơ	66	Chơơ	85	7,6	5,9	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122120333	TRẦN ANH DŨNG	16/07/2000	CCQ2212J	132	Anh	70	Anh	83	7,7	4,9	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121170201	BÙI VŨ DUY	07/06/2003	CCQ2112R	483	Duy	33	Duy	38	3,6	3,1	3,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121120385	LÊ THỊ ĐIỆP	23/02/2003	CCQ2112K	357	Điệp	61	Điệp	42	5,2	6,0	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122120164	VÕ THỊ TRƯỜNG GIANG	02/02/2004	CCQ2212E	208	Giang	62	Giang	65	6,4	6,8	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121120441	LÊ THỊ KIM HÂN	31/10/2003	CCQ2112M	132	Hân	50	Hân	73	6,2	6,5	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122130093	NGUYỄN THỊ HIỀN	04/01/2004	CCQ2213C	483	Hiền	38	Hiền	63	5,1	5,0	5,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122150021	HOÀNG VĂN HUẤN	06/06/2004	CCQ2215A	208	Huấn	44	Huấn	52	4,8	4,5	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122150020	TRẦN MINH KHÔI	30/07/2001	CCQ2215A	357	Khôi	68	Khôi	78	7,3	4,4	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122150011	LÊ QUỐC MẠNH	16/01/2004	CCQ2215A	483	Mạnh	36	Mạnh	35	3,6	3,8	3,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2121120370	LÊ THỊ THANH NGÂN	12/01/2003	CCQ2112K	132	Ngân	61	Ngân	68	6,5	5,8	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2121100110	TRẦN PHẠM THẢO NGUYỄN	15/04/2003	CCQ2110D									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122120485	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	17/05/2003	CCQ2212E	357	Phương	87	Phương	97	9,2	8,2	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2121120593	LINH THỊ THÊM	18/08/2003	CCQ2112M	132	Thêm	58	Thêm	87	7,3	6,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122120338	HUỖNH NGỌC THIÊN	30/10/2004	CCQ2212J	483	Thiên	51	Thiên	79	6,5	7,5	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000466

Trang : 2/2

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 13** Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25** Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **25** Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **B101** Số tờ giấy thi: **25** Phòng thi: **D6-32** Số tờ giấy thi: **.....**

Cán bộ coi thi 1 <i>Vũ Hữu Văn</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Đào Thị Diễm</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Trần Thị Thu</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Hồng Thắm</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Đinh Hùng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Văn</i>
---------------------------------------	---	--	---	--	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Viết (50%) Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	V.đáp (50%) Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120185	UNG THỊ KIM	THÙY	12/06/2004	CCQ2212F	357	84	84	81	8,3	7,2	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122120283	NGUYỄN HIẾU	VINH	21/10/2004	CCQ2212I	208	58	58	65	6,2	6,9	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120330	LÊ HOÀNG	VĨNH	04/10/2004	CCQ2212J	132	58	58	65	6,2	3,6	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122120495	LÊ HẢI	VY	25/04/2004	CCQ2212F	483	88	88	91	9,0	7,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122120340	NGUYỄN THỊ TRIỆU	VY	11/09/2004	CCQ2212J	483	6,0	6,0	41	5,4	6,4	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 17**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **23**

Phòng thi: **B102**

Số tờ giấy thi: **23**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D6-33**

Số bài thi:

Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000467

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 Nguyễn Xuân Lưu	Cán bộ coi thi 2 Nguyễn Đình Minh	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết Thái Thị Thanh Thủy	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết Nguyễn Văn	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp Thái Thị Thuần	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp Thái Thị Thuần
---	--	--	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122110380	VŨ HOÀNG CHÍNH	22/02/2004	CCQ2211J	357	Chữ ký	81	Chữ ký	81	81	83	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122110336	PHAN ĐÌNH CƠ	27/12/2004	CCQ2211I	208	Chữ ký	38	Chữ ký	41	40	81	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122110391	TRƯƠNG THANH CƯỜNG	27/09/2004	CCQ2211J									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122110372	VŨ QUANG DƯƠNG	01/11/2002	CCQ2211J	208	Chữ ký	73	Chữ ký	63	68	91	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122110333	HOÀNG PHÙNG THÀNH ĐẠT	13/08/2004	CCQ2211I	357	Chữ ký	38	Chữ ký	46	42	82	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122110375	NGUYỄN VĂN HẢO	21/07/2003	CCQ2211J	483	Chữ ký	19	Chữ ký	64	57	91	71	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122110351	PHẠM THÚY HẰNG	28/10/2004	CCQ2211I	483	Chữ ký	74	Chữ ký	81	78	88	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122110377	LƯƠNG CHÍ HIỀN	30/09/2004	CCQ2211J	132	Chữ ký	62	Chữ ký	84	73	86	78	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122110383	QUÁCH ĐẠI HIỆP	06/04/2004	CCQ2211J	483	Chữ ký	73	Chữ ký	50	62	90	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122110384	PHẠM THANH HUY	19/11/2004	CCQ2211J	132	Chữ ký	91	Chữ ký	75	83	82	83	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122110367	LÊ TRUNG KIẾN	06/04/2004	CCQ2211J	483	Chữ ký	63	Chữ ký	38	51	78	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122110371	NGUYỄN NAM TRUNG KỲ	27/08/2004	CCQ2211J	357	Chữ ký	66	Chữ ký	74	70	68	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122110324	LÊ NGỌC SĨ LIÊM	28/11/2003	CCQ2211I	208	Chữ ký	64	Chữ ký	62	63	88	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122110379	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	21/05/2004	CCQ2211J	132	Chữ ký	83	Chữ ký	81	82	83	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122110340	HỒ ĐỨC TÀI	28/04/2004	CCQ2211I	483	Chữ ký	83	Chữ ký	75	79	80	79	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122110328	CAO NGUYÊN THÁI	20/08/2004	CCQ2211I	132	Chữ ký	64	Chữ ký	53	59	81	68	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122110360	NGUYỄN THỊ THU THẢO	07/09/2004	CCQ2211J	483	Chữ ký	64	Chữ ký	88	76	95	84	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122110376	LÊ HOÀNG THIÊN	05/04/2003	CCQ2211J	132	Chữ ký	60	Chữ ký	67	64	97	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122110327	NGUYỄN THÀNH THUẬT	10/10/2004	CCQ2211I									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122110365	LÊ THỊ BẢO TRẦN	17/11/2004	CCQ2211J	132	Chữ ký	35	Chữ ký	52	44	81	59	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 17**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **23**

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **25**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi:

Phòng thi: **B102**

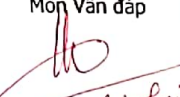
Số tờ giấy thi: **23**

Phòng thi: **D6-33**

Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000467

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1  Nguyễn Xuân Lưu	Cán bộ coi thi 2  Nguyễn Đăng Phú	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết  Lê Thái	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết  Đỗ Thị Thanh	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp  Nguyễn Văn	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp  Trần Thị Thu
---	--	---	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	D.Thi 60%	D.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122110389	TRẦN HUYỀN	TRẦN	05/05/2002	CCQ2211J	208	Viết	91	Viết	84	88	85	87	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	2122110386	ĐÀM QUỐC	TUẤN	17/06/2004	CCQ2211J	357	Viết	91	Viết	72	82	93	86	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	2122110326	VÕ QUANG	VINH	13/12/2004	CCQ2211I	208	Viết	69	Viết	52	61	64	62	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	2122110347	ĐỖ VĂN	VŨ	14/11/2004	CCQ2211I	358	Viết	64	Viết	64	66	65		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	2122110352	NGUYỄN THỊ THẢO	XUÂN	04/02/2004	CCQ2211I	208	Viết	79	Viết	79	84	81		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 17**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24** Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **24** Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **24**

Phòng thi: **B103** Số tờ giấy thi: **24** Phòng thi: **D6-33** Số tờ giấy thi: **24**

Mã nhận dạng: 000468

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Trần Thúc</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Thị Thòlan</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Thòlan</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Thòlan</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Thòlan</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Thòlan</i>
---	--	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121170551	PHẠM QUỐC AN	01/12/2003	CCQ2117P	483	An 62	An 70	66	89	75	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	2121170536	PHẠM MINH ĐỨC	01/06/2003	CCQ2117P	357	Đức 48	Đức 74	61	78	68	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	2122170628	NGÔ THÀNH HẢI	05/10/2004	CCQ2217P	208	Hải 62	Hải 72	67	82	73	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	2122110503	ĐINH THỊ HÀO	05/11/2004	CCQ2211I	132	Hào 79	Hào 92	86	95	90	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	2121210060	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	20/08/2003	CCQ2121B	483	Hân 85	Hân 67	76	91	82	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	2122170634	HUỲNH NHẬT HUY	14/02/2004	CCQ2217P	357	Huy 63	Huy 52	58	77	66	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	2122170224	NGUYỄN KHÁNH HUY	19/09/2004	CCQ2217F	208	Huy 52	Huy 53	53	58	55	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	2121170549	PHAN GIA HUY	31/01/2003	CCQ2117P	132	Huy 36	Huy 29	33	73	49	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	2122110454	ĐOÀN TUẤN KIẾT	02/07/2004	CCQ2211J	483	Kiệt 77	Kiệt 63	70	95	80	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	2122120256	NGÔ THỊ DIỆU LAM	24/11/2004	CCQ2212H	357	Lam 62	Lam 76	69	83	75	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	2122110393	HUỲNH THỊ MỸ LÊ	27/09/2004	CCQ2211J	208	Lê 72	Lê 61	67	74	70	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	2121110097	NGUYỄN VĂN LỘC	25/09/2003	CCQ2112R	132	Lộc 70	Lộc 34	52	79	63	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	2122170242	VÕ HOÀI NAM	26/03/2004	CCQ2217F	483	Nam 56	Nam 66	61	69	64	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	2122170230	TRẦN MINH NHẬT	24/04/2004	CCQ2217F	208	Nhật 53	Nhật 48	51	67	57	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	2122120213	NGUYỄN LÊ TÂM NHI	25/11/2004	CCQ2212G	357	Tâm 67	Tâm 71	69	71	70	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	2122120268	PHAN HUỲNH NHI	25/08/2002	CCQ2212H	483	Nhi 89	Nhi 96	93	95	96	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	2121170531	TRẦN HUYỀN QUỐC	16/02/2003	CCQ2117P	132	Quốc 59	Quốc 55	57	79	66	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	2121170543	TRẦN NGỌC QUYÊN	09/03/2003	CCQ2117P							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	2122120526	TRẦN VI NHƯ QUỲNH	10/09/2004	CCQ2212O	208	Như 85	Như 51	68	83	74	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	2122170597	HÀ VĂN THANH THÁI	22/06/2003	CCQ2217O	357	Thái 51	Thái 52	52	72	60	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 17**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **24** Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **24**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **24** Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **24**

Phòng thi: **B103** Số tờ giấy thi: **24** Phòng thi: **D6-33** Số tờ giấy thi: **24**

Mã nhận dạng: 000468

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Thị Thanh</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Thị Thanh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Thanh</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Thanh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>Nguyễn Thị Thanh</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Nguyễn Thị Thanh</i>
---	---	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120212	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	02/01/2004	CCQ2212G	132	<i>Đuy</i> 86	<i>Đuy</i> 85	86	86	86	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2121170544	ĐOÀN XUÂN TOÀN	02/11/2001	CCQ2117P	483	<i>Đuy</i> 29	<i>Đuy</i> 30	30	59	42	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122170646	TRỊNH TRỌNG TRÍ	09/02/2004	CCQ2217P	357	<i>Đuy</i> 48	<i>Đuy</i> 53	51	76	61	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2121170556	PHÙNG VĂN TRỌNG	20/06/2003	CCQ2117P	108	<i>Đuy</i> 77	<i>Đuy</i> 41	59	73	65	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2121170554	HUỖNH ĐÌNH VI	04/03/2003	CCQ2117P	132	<i>Đuy</i> 53	<i>Đuy</i> 45	49	63	55	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 25**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **25**

Phòng thi: **B104**

Số tờ giấy thi: **27**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D6-36**

Số bài thi: **.....**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000472**

Trang : 1/2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122120483	NGUYỄN THỊ HOÀI ANH	02/02/2004	CCQ2212D	483	Hoài	6,7	Hoài	7,8	7,3	6,5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	2122180122	BÙI HỮU BÌNH	29/04/2000	CCQ2218C	132	Bình	8,1	Bình	8,5	8,3	6,2	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	2122120309	HUỖNH THỊ MỸ ĐOAN	16/05/2003	CCQ2212J	208	Mỹ	6,2	Mỹ	6,0	6,1	6,3	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	2122120313	TRẦN THỊ GIANG	25/08/2004	CCQ2212J	357	Giang	5,4	Giang	5,9	5,7	6,5	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	2122120337	LÊ THỊ HÀ	25/01/2004	CCQ2212J	483	Hà	5,4	Hà	3,8	4,6	6,0	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	2122120462	VI THỊ HIỀN	10/01/2004	CCQ2212N	208	Hiền	6,6	Hiền	8,0	7,3	6,8	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	2122120300	TRẦN THỊ THU HUỆ	12/08/2004	CCQ2212I	132	Thu	5,2	Thu	4,1	4,7	4,9	4,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	2122120514	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	06/02/2004	CCQ2212N	357	Khánh	3,5	Khánh	4,5	4,0	5,9	4,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	2122120321	LỮ THỊ HƯƠNG	02/10/2003	CCQ2212J	483	Hương	6,4	Hương	7,7	7,1	6,3	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	2122170296	PHẠM QUỐC HỮU	22/10/2004	CCQ2203H	132	Hữu	4,3	Hữu	6,5	5,4	6,2	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	2122120293	NGUYỄN THỊ MINH NGHĨA	02/09/2004	CCQ2212I	808	Minh	3,5	Minh	5,5	4,5	6,1	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	2122120077	HOÀNG Ý NHI	26/10/2004	CCQ2212C	357	Ý	5,8	Ý	7,2	6,5	6,4	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	2122120336	LÊ THỊ QUỲNH NHI	12/06/2004	CCQ2212J	483	Quỳnh	7,3	Quỳnh	5,4	6,4	5,5	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	2122190002	PHẠM THỊ HỒNG NHI	12/10/2002	CCQ2219A	132	Hồng	9,0	Hồng	9,1	9,2	7,8	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	2122120510	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG	19/06/2004	CCQ2212M	132	Phương	8,0	Phương	8,5	8,3	6,0	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	2122120290	NGUYỄN THỊ LÊ QUYÊN	14/08/2004	CCQ2212I	208	Lê	5,9	Lê	8,0	7,0	6,0	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	2122120476	NGUYỄN THỊ THU QUYÊN	29/05/2004	CCQ2212N	357	Thu	8,1	Thu	8,0	8,1	6,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	2122120425	NGUYỄN TUYỀN QUYÊN	28/08/2004	CCQ2212M	483	Tuyền	9,4	Tuyền	8,9	9,2	7,9	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	2122120328	KIỀU THỊ NHƯ QUỲNH	23/01/2004	CCQ2212J	132	Như	4,7	Như	5,5	5,1	6,4	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	2122120481	VÕ THỊ KIM THUẬN	19/11/2003	CCQ2212C	208	Kim	5,8	Kim	8,3	6,9	7,3	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 25**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **25**

Phòng thi: **B104**

Số tờ giấy thi: **25**

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D6-36**

Số bài thi: **.....**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000472**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Thanh</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Vhl</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Ng.T.Kiến</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Hồng Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>V.A.</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Ng.T.T.Hoa</i>
----------------------------------	--------------------------------	---	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120515	HỒ THỊ MỸ TRÂM	28/12/2004	CCQ2212N	357	<i>Trâm</i> 4,8	<i>Trâm</i> 4,0	4,4	6,0	5,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	2122120424	PHẠM NGỌC TRÂM	08/01/2004	CCQ2212M	208	<i>Trâm</i> 8,7	<i>Trâm</i> 8,9	8,8	8,0	8,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	2122120421	ĐỖ THANH TRÚC	18/06/2003	CCQ2212M	813	<i>Trúc</i> 9,0	<i>Trúc</i> 9,0	9,5	9,5	9,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	2122120122	NGUYỄN VÕ KHẢ TÚ	19/11/2004	CCQ2212D	357	<i>Tú</i> 5,6	<i>Tú</i> 7,5	6,6	5,4	6,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	2122120475	NGUYỄN THẨM VIÊN	15/02/2004	CCQ2212N	483	<i>Viên</i> 7,4	<i>Viên</i> 9,0	8,2	7,5	7,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	2122120335	LÊ NGỌC KIỀU VY	07/12/2004	CCQ2212J	-	-	-	-	-	-	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 25** Tổ: **002**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Phòng thi: **B105**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D6-36**

Mã nhận dạng: **000473**

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>2/11/</i> Ng. Tiên Sinh	Cán bộ coi thi 2 <i>Thi Thanh</i> Thao	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Ng. T. Xuân Hồng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Hồng Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>E. U. P.</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Ng. S. H. H.</i>
---	--	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi Đ. 60%	Đ. QT Đ. 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
						Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm					
1	2122190007	TRƯƠNG NGỌC THÙY AN	15/04/2004	CCQ2219A	132	<i>Thuy</i>	5,2	<i>Thuy</i>	7,5	6,4	6,9	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122190048	NGUYỄN HOÀNG BẢO CHÂU	20/02/2004	CCQ2219B	208	<i>Bao</i>	6,9	<i>Bao</i>	8,5	7,7	6,5	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122190047	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH CHÂU	20/02/2004	CCQ2219B	357	<i>Kh</i>	5,7	<i>Kh</i>	7,0	6,4	6,4	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122190005	NGUYỄN THỊ KIM ĐÀI	20/01/2004	CCQ2219A	483	<i>Kim</i>	5,8	<i>Kim</i>	7,9	6,9	6,9	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122190024	NGUYỄN THỊ THU ĐANG	01/10/2004	CCQ2219A	132	<i>Thu</i>	6,3	<i>Thu</i>	6,4	6,4	7,4	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122190026	TRẦN THỊ MỸ HÂN	30/11/2004	CCQ2219A	208	<i>My</i>	6,0	<i>My</i>	6,5	6,3	6,4	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122190055	NGUYỄN THANH HÙNG	19/10/2001	CCQ2219B	357	<i>Hung</i>	8,6	<i>Hung</i>	8,5	8,6	7,9	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122190060	VÕ KHÁNH HUYỀN	26/10/2004	CCQ2219B	483	<i>Kh</i>	5,1	<i>Kh</i>	6,3	5,7	6,2	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122120420	VŨ NGỌC THANH LAN	12/08/2003	CCQ2212M	132	<i>Lan</i>	3,5	<i>Lan</i>	4,5	4,0	5,8	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122190027	NGUYỄN XUÂN MAI	04/01/2004	CCQ2219A	208	<i>Ma</i>	6,2	<i>Ma</i>	6,3	6,3	8,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122190068	NGUYỄN HOÀNG MINH	11/04/2004	CCQ2219B	357	<i>Min</i>	4,5	<i>Min</i>	3,6	4,2	6,1	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122190052	VÕ THỊ TUYẾT NGA	28/09/2004	CCQ2219B	483	<i>Tuy</i>	5,2	<i>Tuy</i>	5,2	5,2	6,6	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122190006	TRẦN THỊ THÚY NGỌC	05/03/2004	CCQ2219A	132	<i>Thuy</i>	7,9	<i>Thuy</i>	9,1	8,5	6,6	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122190043	VÕ THỊ KIM NGỌC	13/07/2002	CCQ2219B	208	<i>Kim</i>	7,9	<i>Kim</i>	9,3	8,6	6,4	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2122190049	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	13/01/2002	CCQ2219B	357	<i>Hang</i>	8,6	<i>Hang</i>	8,5	8,6	7,0	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122190036	TRẦN MINH THÁI	29/11/2004	CCQ2219B	483	<i>Thai</i>	6,1	<i>Thai</i>	7,7	6,9	6,2	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122190016	NGUYỄN THỊ LỆ THAO	14/03/2004	CCQ2219A	132	<i>Thao</i>	7,7	<i>Thao</i>	8,2	8,0	8,1	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122190011	HUỖNH THỊ THẢO	20/09/2004	CCQ2219A	208	<i>Thao</i>	5,0	<i>Thao</i>	6,1	5,6	8,8	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122190012	TRẦN LÊ THANH THẢO	17/07/2004	CCQ2219A	357	<i>Thao</i>	6,9	<i>Thao</i>	8,0	7,5	6,5	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122190010	TRẦN THỊ HỒNG THÂM	03/12/2004	CCQ2219A	483	<i>Tham</i>	3,1	<i>Tham</i>	6,8	5,0	7,0	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000473

Trang : 2/2

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 25

Tổ: 002

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 25 Ngày thi: 15/04/2023 Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 25 Giờ thi: 12:30 Số bài thi: 25

Phòng thi: B105 Số tờ giấy thi: 25 Phòng thi: D6-36 Số tờ giấy thi: 25

Cán bộ coi thi 1 <i>2MM</i> Ng. Tiên Sinh	Cán bộ coi thi 2 <i>MR</i> Ng. Thị Thanh Thảo	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>MR</i> Ng. T. Xuân Hồng	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>MR</i> Thăng Hùng	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>MR</i> P. V. M	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>MR</i> Ng. F. F. Hoa
---	---	--	--	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122190037	LÊ THỊ KIM THO	27/12/2004	CCQ2219B	132	<i>Kim</i> 7,4	<i>Kim</i> 8,1	7,8	6,8	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122190023	TRẦN THANH TRANG	30/01/2004	CCQ2219A	208	<i>Trần</i> 7,3	<i>Trần</i> 8,7	8,0	7,9	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120002	VÕ THỊ KIỀU TRINH	16/11/2003	CCQ2212D	257	<i>Trần</i> 7,6	<i>Trần</i> 8,5	8,1	8,6	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122190004	NGUYỄN LÂM VŨ	03/08/2004	CCQ2219A	483	<i>W</i> 4,6	<i>W</i> 5,1	4,9	7,0	5,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122190029	DƯƠNG THỊ YẾN VY	02/05/2004	CCQ2219A	132	<i>Yến</i> 6,7	<i>Yến</i> 6,4	6,6	6,7	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 27**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **22**

Giờ thi: **09:45**

Phòng thi: **B106**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **22**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D5-31**

Mã nhận dạng: 000474

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Ng. Phạm</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Hoàng Xuân</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Phạm Thị Thu</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Phạm Thị Thu</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Phạm Thị Thu</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Phạm Thị Thu</i>
-------------------------------------	---------------------------------------	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122130052	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỆU	06/01/2004	CCQ2213B	208	Diệu	79	Diệu	70	75	67	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	2122130059	HUỖNH THỊ MỸ	DUYÊN	16/11/2004	CCQ2213B	357	Duyên	72	Ruy	48	60	68	63	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	2122130050	NGUYỄN THỊ THÙY	DUYÊN	18/11/2004	CCQ2213B	413	Duyên	67	Duyên	71	69	76	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	2122130020	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	GIANG	20/12/2004	CCQ2213A	132	Giang	78	Giang	63	71	85	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	2122130034	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	06/01/2004	CCQ2213B	208	Hiền	75	Hiền	76	76	83	79	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	2122130011	HỒ THỊ NHƯ	HOA	29/11/2004	CCQ2213A	357	Hoa	57	Hoa	57	57	69	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	2122170003	NGUYỄN ĐUY	KHÁNH	01/04/2002	CCQ2217A					0	38	15		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	2122130040	HUỖNH THỊ KIM	LOAN	08/09/2004	CCQ2213B	483	Loan	76	Loan	90	83	90	86	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	2122130016	HUỖNH THỊ KIM	NGÂN	08/06/2004	CCQ2213A	132	Ngân	67	Ngân	83	75	72	74	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	2122130010	NGUYỄN THỊ THÙY	NHIÊN	30/06/2004	CCQ2213A	208	Nhiên	59	Nhiên	41	50	69	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	2122120139	TRẦN HOÀNG	NHƯ	28/03/2004	CCQ2212D	357	Như	59	Như	71	65	86	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	2122130048	ĐỖ THỊ MỸ	NỜ	02/03/2004	CCQ2213B	483	Nờ	59	Nờ	57	58	81	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	2122130058	NGUYỄN THỊ THU	OANH	07/09/2003	CCQ2213B	132	Oanh	45	Oanh	62	57	75	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	2122130035	TRẦN THỊ HỒNG	PHÚC	23/06/2004	CCQ2213B	208	Phúc	77	Phúc	57	67	81	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	2122130002	TRẦN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	06/04/2004	CCQ2213A	357	Phương	58	Phương	71	65	84	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	2122130037	NGUYỄN NGỌC TÚ	QUYÊN	02/11/2004	CCQ2213B	483	Quyên	89	Quyên	98	94	97	95	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	2122130009	TRẦN THỊ	THANH	07/05/2003	CCQ2213A									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	2122130004	ĐỖ QUỲNH VI	THẢO	30/01/2004	CCQ2213A	132	Thảo	51	Thảo	64	58	64	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	2122170009	HUỖNH THANH	THIÊN	12/03/2004	CCQ2217A					0	65	26		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	2122130012	ĐẶNG THỊ KIM	THƯ	19/07/2004	CCQ2213A	357	Thư	76	Thư	77	77	91	83	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 27**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **12**

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **12**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi:

Phòng thi: **B106**

Số tờ giấy thi: **12**

Phòng thi: **D5-31**

Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: **000474**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Ng. Tâm</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Xuân</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Phan T. Thái</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>Thái</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Phan Văn</i>
------------------------------------	---------------------------------	---	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122130055	ĐOÀN THỊ THANH	TUYỀN	18/07/2004	CCQ2213B	483	Tuyền	60	Tuyền	53	57	78	65	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2122130044	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	19/12/2002	CCQ2213B	132	Tuyền	84	Tuyền	73	79	89	83	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122120088	TỔNG THỊ NHƯ	TUYỀN	27/02/2004	CCQ2212C	208	Ngư	35	Ngư	22	29	49	37	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122130006	TRẦN THỊ	VÂN	27/02/2004	CCQ2213A	357	Trần	69	Trần	71	70	83	75	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122120344	TRẦN THỊ NGỌC	VIỄN	13/02/2003	CCQ2212K	483	Ngô	76	Ngô	40	58	72	64	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 27

Tổ: 002

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 24

Ngày thi: 15/04/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 8.1

Giờ thi: 12:30

Số bài thi: 8.1

Phòng thi: B107

Số tờ giấy thi: 8.1

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi: 8.1

Mã nhận dạng: 000475

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
T. Daud...	Nguyễn Thị...	Hàng...	Trần Thị...	Thao...	Nguyễn...

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Viết (50%) Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	V.đáp (50%) Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122170011	HỒ LÊ QUỐC AN	22/05/2004	CCQ2217A	357	<i>[Signature]</i>	54	<i>[Signature]</i>	50	52	75	61	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2121200095	HỒ THỊ NGỌC BÍCH	10/06/2003	CCQ2120C	483	<i>[Signature]</i>	49	<i>[Signature]</i>	73	61	58	60	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120120494	LÊ ĐÌNH ĐẠT	11/07/2002	CCQ2012D	132	<i>[Signature]</i>	36	<i>[Signature]</i>	42	39	55	45	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2118110263	NGUYỄN THANH HÀNG	04/12/2000	CCQ1811D	357	<i>[Signature]</i>	49	<i>[Signature]</i>	65	57	58	57	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2121200112	NGUYỄN ĐẶNG THẾ HÀO	21/07/2002	CCQ2120D	357	<i>[Signature]</i>	49	<i>[Signature]</i>	65	57	58	57	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2121200082	TRƯƠNG THỊ THU HIỀN	14/09/2003	CCQ2120C	483	<i>[Signature]</i>	52	<i>[Signature]</i>	76	64	78	70	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121260034	HOÀNG THỊ HIẾU	08/10/2003	CCQ2126A									0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121140039	TRẦN VĂN HIẾU	05/06/2003	CCQ2114A	132	<i>[Signature]</i>	41	<i>[Signature]</i>	29	35	53	42	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2121200083	HỒ TRÍ HOÀI	13/03/2003	CCQ2120C	208	<i>[Signature]</i>	41	<i>[Signature]</i>	50	46	60	52	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122170043	NGUYỄN TUẤN KIẾT	02/07/2004	CCQ2217B	357	<i>[Signature]</i>	54	<i>[Signature]</i>	52	53	78	63	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121260032	TRẦN THỊ ÁNH LINH	02/08/2003	CCQ2126A	483	<i>[Signature]</i>	56	<i>[Signature]</i>	33	45	20	35	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122170047	ĐỖ THIÊN LỘC	07/10/2003	CCQ2217B	132	<i>[Signature]</i>	50	<i>[Signature]</i>	86	68	69	68	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2121110366	NGUYỄN VĂN NHÂN	25/02/2003	CCQ2111J	208	<i>[Signature]</i>	49	<i>[Signature]</i>	76	63	68	65	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121150049	TRẦN DANH NHÂN	27/02/2003	CCQ2115B	357	<i>[Signature]</i>	53	<i>[Signature]</i>	49	51	71	59	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121170605	LÂM THÀNH TÂM	29/10/2003	CCQ2117R	483	<i>[Signature]</i>	36	<i>[Signature]</i>	34	35	74	51	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122180001	PHẠM HUỖNH NHẬT TÂN	15/10/2000	CCQ2218A	132	<i>[Signature]</i>	55	<i>[Signature]</i>	68	62	82	70	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122120081	TRẦN THANH THANH	29/11/2004	CCQ2212C	208	<i>[Signature]</i>	69	<i>[Signature]</i>	81	75	86	79	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122130100	LÊ BÍCH THÚY	23/06/2004	CCQ2213B	357	<i>[Signature]</i>	56	<i>[Signature]</i>	72	64	89	74	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122170050	NGUYỄN VĂN TRÂM	16/12/2004	CCQ2217B	483	<i>[Signature]</i>	71	<i>[Signature]</i>	75	73	53	65	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122180015	CHÂU MINH TRÍ	25/08/2004	CCQ2218A									0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 27**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **21**

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **.....**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **.....**

Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **B107** Số tờ giấy thi: **.....**

Phòng thi: **D5-31** Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000475**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122170021	LƯU NGUYỄN TRUNG TRÍ	29/03/2004	CCQ2217A	208		61		58	60	49	56	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2122170062	TRẦN MINH TRÍ	01/12/2004	CCQ2217B	352		58		81	70	54	64	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122170053	NGUYỄN HỮU HOÀNG	23/07/2004	CCQ2217B	✓	✓	48	✓	0	28	1.1		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122180022	NGUYỄN HOÀNG TÚ	26/02/2004	CCQ2218A	132	Tú	46	Tú	54	50	71	58	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122180018	NGUYỄN NGHI VẤN	06/04/2004	CCQ2218A	208		77		67	72	85	77	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 29**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **25**

Phòng thi: **B108**

Số tờ giấy thi: **25**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **25**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **D7-39**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: **000476**

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Khu</i> <i>PXU</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Thuy</i> <i>Thuy</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Ty.T. Xuan</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>P. U</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Thu</i>
--	--	---	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122140001	LÊ VĂN ĐỨC ANH	25/03/2003	CCQ2214A	209	<i>8.6</i>	<i>4.8</i>	6.6	6.6	6.6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2122030117	HUỲNH TÔN BẢO	01/05/2004	CCQ2203D	357	<i>6.0</i>	<i>8.7</i>	7.4	7.6	7.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2122140052	TRẦN ĐẠI ĐỒNG	22/02/2004	CCQ2214B	483	<i>5.1</i>	<i>3.5</i>	4.3	7.7	5.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2122140066	HÀ TRƯỜNG GIANG	20/07/2004	CCQ2214B	132	<i>6.1</i>	<i>8.5</i>	7.3	7.9	7.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2122140056	PHẠM QUÝ HẢI	03/10/2004	CCQ2214B	208	<i>7.3</i>	<i>2.0</i>	4.7	7.8	5.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2122030122	ĐỖ TRUNG HẬU	20/11/2004	CCQ2203D	357	<i>5.2</i>	<i>7.0</i>	6.1	6.9	6.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2122140029	LÊ ĐỨC HIỆU	04/11/2004	CCQ2214A	483	<i>7.2</i>	<i>8.9</i>	8.1	7.7	7.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2122030107	NGUYỄN XUÂN HUY	15/03/2004	CCQ2203D	132	<i>6.3</i>	<i>3.7</i>	5.0	7.1	5.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2122140059	NGUYỄN QUANG HƯNG	10/07/2004	CCQ2214B	208	<i>5.6</i>	<i>7.4</i>	6.5	7.5	6.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2122110224	NGUYỄN QUỐC HƯNG	09/12/2004	CCQ2214B	357	<i>5.1</i>	<i>3.0</i>	4.1	7.2	5.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2122030085	TRẦN TUẤN KIẾT	06/06/2004	CCQ2203C	483	<i>5.6</i>	<i>9.0</i>	7.3	7.6	7.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2122030236	HUỲNH GIA LÂM	07/12/2004	CCQ2203C	132	<i>4.6</i>	<i>5.8</i>	5.2	7.5	6.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2122140028	VÕ MINH LỘC	20/05/2004	CCQ2214A	208	<i>5.8</i>	<i>9.3</i>	7.6	8.5	8.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2122030087	HUỲNH QUỐC LỢI	22/01/2004	CCQ2203C	357	<i>6.2</i>	<i>9.0</i>	7.6	7.5	7.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2122140017	PHAN VĂN LƯU	19/07/2004	CCQ2214A						CT	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2122170294	NGUYỄN HOÀNG NAM	13/09/2004	CCQ2217H	132	<i>7.4</i>	<i>6.8</i>	7.1	8.7	7.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2122140022	NGUYỄN HỒNG NGỌC	03/11/2003	CCQ2214A	209	<i>5.1</i>	<i>5.0</i>	5.1	6.6	5.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2122140053	TRẦN NHẬT	13/01/2004	CCQ2214B	357	<i>7.4</i>	<i>7.0</i>	7.2	6.7	7.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2122140055	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	15/06/2004	CCQ2214B	483	<i>8.6</i>	<i>9.0</i>	8.8	8.1	8.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2122170250	NGUYỄN THANH SANG	05/09/2004	CCQ2217G	132	<i>6.6</i>	<i>7.9</i>	7.3	8.4	7.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000476

Trang : 2/2

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 29

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 25

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 09:45

Số bài thi:25

Giờ thi: 12:30

Số bài thi:

Phòng thi: B108

Số tờ giấy thi: 25

Phòng thi: D7-39

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1 <i>Xuân</i> <i>P. Xuân</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Thùy</i> <i>Đoàn Thị</i> <i>Thùy Hương</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Thống Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>N.T. Xuân Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>P. V. A. S.</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>P. V. A. S.</i>
---	---	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122140038	LÊ NHẬT THẮNG	09/07/2003	CCQ2214B	208	<i>W2</i> 8.0	<i>W2</i> 8.0	8.0	8.5	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122140013	TÔ MINH THI	04/02/2004	CCQ2214A	357	<i>Thi</i> 4.7	<i>thi</i> 6.9	5.8	8.8	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122140034	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	26/12/2003	CCQ2214A	483	<i>Trang</i> 5.6	<i>Trang</i> 7.0	6.3	8.6	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122140016	LÊ QUỐC TRUNG	17/02/2004	CCQ2214A	132	<i>Trung</i> 6.8	<i>Trung</i> 6.4	6.6	8.2	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122140035	TRẦN HOÀI VĨNH	02/03/2004	CCQ2214B	208	<i>Vinh</i> 5.5	<i>Vinh</i> 3.6	4.6	7.3	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2122140005	MAI XUÂN VŨ	02/11/2004	CCQ2214A	357	<i>Vũ</i> 6.1	<i>Vũ</i> 1.5	3.8	7.7	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

D: 29
H: 3

C. Hồng

78

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000477

Trang : 1/2

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 29

Tổ: 002

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 22

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 22

Giờ thi: 12:30

Số bài thi:

Phòng thi: B109

Số tờ giấy thi: 22

Phòng thi: D7-39

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
	Võ T. Quốc Anh	Hồng Thăng Hoàng	Ty.T. Xuân Hồng	P. U. ul	Phan Thi Thao

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121210007	BẢO THỊ NHƯ	ÁI	29/01/2003	CCQ2121A	483	nhu	5.0	30	4.0	7.9	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	2121110375	TRẦN MINH	DŨNG	18/08/2003	CCQ2111A	357	Minh	6.7	41	5.4	8.2	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	2121210019	TRỊNH THỊ HUỲNH	ĐÀO	19/03/2003	CCQ2121A	483	Đào	4.7	53	5.0	7.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	2121110018	NGUYỄN LÊ	ĐỨC	12/07/2001	CCQ2111A	357	Le	7.0	93	8.2	8.8	8.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	2121110034	TRƯƠNG SỸ	HOÀNG	21/02/2003	CCQ2111A	183	hu	7.5	85	8.0	8.6	8.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	2121110358	PHẠM CÔNG	HÙNG	02/04/2003	CCQ2111A	357	hu	6.2	55	5.9	8.8	7.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	2121110352	ĐỖ QUỐC	HUY	03/12/2003	CCQ2111A	483	huy	9.3	90	9.2	8.7	9.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	2121120312	TRẦN VĂN	KHÁI	09/03/2001	CCQ2112I							CT	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	2120140013	TRẦN TUẤN	KHÔI	01/08/2001	CCQ2014A	208	hu	6.4	63	6.4	7.9	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	2121110013	TẠ VĨNH	LỘC	01/01/2003	CCQ2111A	132	lu	4.1	10	2.6	8.2	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	2121110011	TRẦN QUANG	MINH	01/02/2003	CCQ2111A	209	hu	6.6	69	6.8	8.8	7.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	2120270179	TRƯƠNG NHẬT	NAM	28/05/2002	CCQ2003F						6.5		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	2121210017	LƯƠNG THỊ THẢO	NGÂN	26/05/2003	CCQ2121A	208	ngan	4.6	35	4.1	7.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	2121210028	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	02/07/2003	CCQ2121A						3.8		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	2121210029	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	26/12/2003	CCQ2121A	208	Nhan	6.5	70	6.8	7.6	7.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	2121200135	TRƯƠNG THỊ Ý	NHU	27/03/2003	CCQ2120D	132	Nhu	4.6	00	2.3	5.3	3.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	2120030020	NGUYỄN VĂN	PHÁT	03/10/2002	CCQ2003A	208	Phat	5.2	39	4.6	8.3	6.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	2121270008	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	28/10/2003	CCQ2127A	132	Phuong	5.6	61	5.9	7.7	6.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	2121210024	NGUYỄN THỊ HỒNG	QUÝ	20/06/2003	CCQ2121A	483	Quy	5.3	63	5.8	8.1	6.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	2121270060	PHẠM CHÁNH	QUYÊN	09/02/2003	CCQ2127B	357	Quy	6.3	46	5.5	8.0	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 29**

Tổ: **002**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **22** Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **22**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **22** Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **22**

Phòng thi: **B109** Số tờ giấy thi: **22** Phòng thi: **D7-39** Số tờ giấy thi: **22**

Mã nhận dạng: 000477

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122140012	NGUYỄN PHI TÀI	06/07/1997	CCQ2214A	208	Tài	8.7	Tài	8.5	8.6	9.0	8.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2121270030	TRẦN THỊ BẢO	27/06/2003	CCQ2127A	357	Bảo	6.4	Bảo	7.9	7.2	8.7	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2121110015	NGUYỄN NHẬT	28/03/2003	CCQ2111A	483	Nhật	6.2	Nhật	7.8	7.0	8.6	7.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2121270051	TRẦN NGỌC	26/07/2003	CCQ2127B	357	Ngọc	6.1	Ngọc	8.6	7.4	8.7	7.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2121200113	NGUYỄN THỊ HOÀNG	25/01/2003	CCQ2120D	483	Hoàng	6.6	Hoàng	1.5	4.1	5.5	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 19

Tổ: 001

- Thi Viết:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 39

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 39

Phòng thi: A305

Số tờ giấy thi: 39

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 15/04/2023 Số SV có mặt: 39

Giờ thi: 12:30

Số bài thi: 39

Phòng thi: D6-35

Số tờ giấy thi: 39

Mã nhận dạng: 000469

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122130085	TRẦN THỊ PHƯƠNG	ÁNH	01/11/2004	CCQ2213C	132	8.4	8.4	8.8	8.4	8.8	8.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	2121110121	ĐỖ HOÀI	BẢO	21/11/2003	CCQ2111D	208	6.0	3.4	4.7	8.5	8.2	8.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	2122110535	PHẠM THÁI	BẢO	08/03/2004	CCQ2211M	357	6.8	8.8	7.7	8.8	8.1	8.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	2121110117	THÁI HOÀNG	CHƯƠNG	12/07/2003	CCQ2111D	483	4.3	2.0	3.2	8.1	5.2	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	2122110542	CAO TẤN	DUY	26/11/2004	CCQ2211M	132	8.3	8.1	8.2	8.9	8.5	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	2122110528	HÀ MỸ	DUYÊN	18/01/2004	CCQ2211M	208	6.8	6.0	6.4	8.6	7.3	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	2121100158	HỨA THỊ MỸ	DUYÊN	19/02/2003	CCQ2110E	357	6.5	6.3	6.4	8.3	7.2	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	2121110126	VŨ THẾ	DUYỆT	22/04/2003	CCQ2111D	483	6.3	6.3	4.3	6.5	5.2	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	2121170002	TRẦN XUÂN	DỰ	21/03/2003	CCQ2117A	132	6.0	6.9	6.5	8.6	7.3	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	2122110570	NGUYỄN PHÁT	ĐẠT	08/03/2004	CCQ2211N	208	8.4	7.1	7.8	8.7	8.2	8.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	2121100189	NGUYỄN THỊ	GIANG	09/06/2003	CCQ2110F	357	4.7	6.3	5.5	8.3	6.6	6.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	2122110593	HUỖNH PHÚC	HẬU	13/10/2004	CCQ2211M	423	8.4	5.7	6.6	6.6	6.6	6.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	2122110537	NGUYỄN THỊ XUÂN	HIỀN	15/08/2004	CCQ2211M	132	5.5	6.3	5.9	8.3	6.9	6.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	2122110538	TRẦN TRẦN	HIỆP	06/07/2004	CCQ2211M	208	7.6	7.2	7.4	8.8	8.0	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	2121270001	PHẠM THỊ THANH	HOA	05/10/2003	CCQ2127A	357	4.3	3.3	3.8	8.3	5.6	5.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	2121170021	ĐÌNH HỒNG	HUY	04/08/2003	CCQ2117A	483	6.8	6.5	6.7	8.6	7.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	2122110547	ĐỒNG MINH	HUY	14/12/2004	CCQ2211M	132	7.4	6.5	7.0	8.7	7.7	7.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	2122110529	LÊ THANH	HUY	12/06/2004	CCQ2211M					7.0			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	2122110588	TRẦN ĐỨC	KHÁNH	10/04/2004	CCQ2211N	357	8.2	8.2	8.2	8.8	8.4	8.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	2122110530	NGUYỄN GIA	KHIÊM	19/06/2004	CCQ2211M	483	6.5	6.0	6.3	8.6	7.2	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLDT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 19**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **39**

Giờ thi: **09:45**

Phòng thi: **A305**

- Thi Văn đáp:

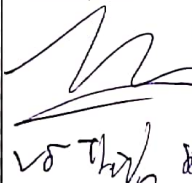
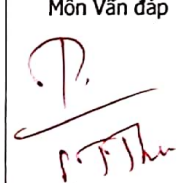
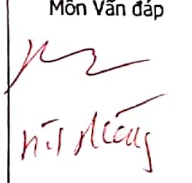
Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **39**

Giờ thi: **12:30**

Phòng thi: **D6-35**

Mã nhận dạng: **000469**

Trang : 2/3

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết 	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết 	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp 	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp 
--	---	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
						Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm					
21	2122030177	TRẦN PHƯỚC LỘC	26/03/2004	CCQ2203F	142	Loc	7.5	Loc	7.8	7.7	8.9	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122170669	LÊ NGUYỄN ANH LUÂN	23/04/2004	CCQ2217Q	208	Lu	8.5	Lu	8.1	8.3	8.7	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122110541	PHẠM CÔNG LUẬN	22/07/2004	CCQ2211M	357	Luon	5.1	Luon	7.2	6.2	8.6	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122110521	VÕ KHÁNH HUYỀN	12/05/2004	CCQ2211M	483	luy	5.8	luy	7.0	6.4	8.7	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122110583	PHAN VŨ BẢO MINH	16/03/2004	CCQ2211N	132	Minh	3.8	Minh	8.2	6.0	8.1	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2122110592	NGUYỄN TẤN NGHĨA	22/06/2004	CCQ2211M						0	4.2		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2122030188	NGUYỄN THÀNH NHẤT	13/03/2004	CCQ2203F	357	tho	4.6	tho	6.4	5.5	6.9	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2122110524	DƯƠNG THỊ ÁI NHI	20/08/2004	CCQ2211M	483	thi	7.1	thi	8.6	7.9	8.3	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122030162	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	12/08/2004	CCQ2203E	132	tru	8.7	tru	7.8	8.3	8.9	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2122110525	TẠ VĨNH PHƯỚC	24/01/2004	CCQ2211M	208	ph	6.7	ph	7.5	7.1	8.4	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2122110540	VŨ HỒNG QUÂN	01/01/2004	CCQ2211M	357	qu	7.3	qu	7.3	7.3	8.6	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2122110523	TRẦN LÂM SƠN	15/03/2003	CCQ2211M	483	son	7.9	son	6.6	7.3	9.3	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2121170379	NGUYỄN TRUNG THÀNH	03/08/2003	CCQ2117K	132	thanh	6.6	thanh	5.6	5.8	8.3	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2122110536	NGUYỄN VĂN THÀNH	21/07/2004	CCQ2211M	208	thanh	6.9	thanh	7.4	7.2	8.6	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2122110543	NGUYỄN THỊ THU THẢO	28/06/2004	CCQ2211M	357	thao	5.9	thao	7.4	6.7	8.7	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2122110544	VÕ ĐỨC THUẬN	27/05/2004	CCQ2211M	483	thuan	5.2	thuan	7.5	6.4	8.6	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2122110531	NGUYỄN THÙY TIẾN	09/01/2004	CCQ2211M	132	thuan	7.2	thuan	8.4	7.8	8.9	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2122110534	NGUYỄN HỮU TIẾN	17/09/2004	CCQ2211M	208	thuan	8.0	thuan	7.6	7.8	8.6	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2122110517	NGUYỄN MINH TRÍ	28/08/2004	CCQ2211M	357	tri	5.7	tri	6.6	5.9	7.8	6.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2121170400	NGUYỄN ĐĂNG TRUNG	09/04/2003	CCQ2117L	483	trung	4.1	trung	3.1	3.6	7.8	5.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 19**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2022** Số SV có mặt: **39**

Ngày thi: **15/04/2022** Số SV có mặt: **39**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **39**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **39**

Phòng thi: **A305**

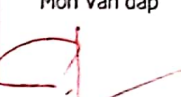
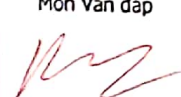
Số tờ giấy thi: **39**

Phòng thi: **D6-35**

Số tờ giấy thi: **39**

Mã nhận dạng: 000469

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
					
<i>V. Thanh Hương</i>	<i>Lim My</i>	<i>P. U. L.</i>	<i>U. L. H.</i> <i>C. Thi Kim Thảo</i>	<i>P. T. Nam</i>	<i>L. T. Hoàng</i>

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Viết (50%) Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	V.đáp (50%) Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122110532	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	20/07/2004	CCQ2211M	132		8.2		8.5	84	8.6	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	2122210132	HUỖNH HỒ HỮU	25/03/2004	CCQ2221F						Cấm thi			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 21

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 31 Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 32

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 3 Giờ thi: 07:30 Số bài thi: 3

Phòng thi: A302 Số tờ giấy thi: 3 Phòng thi: A201 Số tờ giấy thi: 3

Mã nhận dạng: 000470

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Nguyễn Quốc Bảo</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Thị Tuyết-Hoa</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Trần Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Thảo</i>
--	---	---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	D.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122120569	ĐẶNG THÙY ANH	21/06/2003	CCQ2212P	372	Anh	5.0	Anh	8.0	65	76	69	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	2121200213	NGÔ QUANG BẢO	10/09/2003	CCQ2120D	483	Quang	7.6	Bảo	3.0	53	55	54	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	2122120360	NGUYỄN TIẾN BẢO	27/04/2004	CCQ2212K									(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	2122190035	MAI VĂN DUY	23/08/2004	CCQ2219B	132	Duy	8.8	Duy	8.4	86	93	89	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	2121260108	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	31/05/2003	CCQ2126D	208	Thành	3.9	Đạt	3.4	37	20	30	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	2121050071	PHAN MINH ĐỨC	27/05/2003	CCQ2105B	357	Minh	5.6	Đức	7.7	67	67	67	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	2121260082	DƯƠNG THỊ TRÚC GIANG	10/09/2003	CCQ2126C	483	Giang	4.4	Giang	5.8	51	57	53	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	2122120563	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	12/08/2003	CCQ2212P	132	Hân	8.5	Hân	8.3	84	74	80	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	2122130099	PHAN HIẾU HÂN	15/01/2004	CCQ2213D	208	Hiếu	6.5	Hân	8.6	76	76	76	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	2122170088	NGUYỄN VĂN HIỀN	05/02/2004	CCQ2217C									(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	2122130111	MA THỊ THANH HIẾU	05/05/2003	CCQ2213D	132	Hiếu	6.8	Hiếu	7.8	73	76	74	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	2122130081	NGUYỄN NGỌC KHOA KHAI	09/03/2004	CCQ2212D									(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	2121260091	ĐẶNG NGUYỄN KHÁNH KIỀU	01/05/2003	CCQ2126C	208	Kiều	5.3	Kiều	6.4	59	6.0	59	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	2121260078	NGUYỄN HOÀNG KIM	17/12/2003	CCQ2126C	132	Kim	4.0	Kim	5.2	46	2.0	36	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	2122120018	NGUYỄN THỊ CẨM LY	29/01/2004	CCQ2212A	483	Ly	4.6	Ly	6.1	54	5.0	52	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	2122120085	TRẦN LÂM KHÁNH LY	05/12/2004	CCQ2212C	357	Ly	5.0	Ly	7.5	63	70	66	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	2121260110	BÙI THỊ YẾN MI	27/03/2003	CCQ2126D	208	Mi	3.0	Mi	7.4	52	5.0	51	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	2122030242	NGUYỄN TRUNG HIẾU NAM	22/04/2004	CCQ2203D	483	Hiếu	7.2	Hiếu	7.7	75	5.6	67	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	2122120108	NGUYỄN BẢO HẠNH NHÂN	03/01/2002	CCQ2212D	132	Nhan	5.2	Nhan	7.6	64	65	64	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	2122120323	NGUYỄN THÀNH NHÂN	06/12/2003	CCQ2212J						0	2.7	1.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 21** Tổ: **001**

- Thi Viết: - Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **31** Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **.....**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **3.1** Giờ thi: **07:30** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A302** Số tờ giấy thi: **3.1** Phòng thi: **A201** Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000470

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Võ Quốc Bảo</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Ng. Thị Tuyết Hoa</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Thăng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Trần Thị Thảo</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>N.ii.ii.ii</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Trần Thị Thảo</i>
--	--	---	---	---	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120158	ĐINH NGUYỄN TẤN NHẬT	30/03/2004	CCQ2212E	357	<i>Nhật</i> 56	<i>Nhật</i> 80	68	48	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2121100028	NGUYỄN ĐỖ THẢO NHI	20/09/2003	CCQ2110A	483	<i>Nhi</i> 46	<i>Nhi</i> 74	60	77	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120056	LÊ THỊ THÙY NHƯ	17/08/2004	CCQ2212B	132	<i>Như</i> 46	<i>Như</i> 69	58	50	55	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122120273	NGUYỄN VƯƠNG QUỲNH NHƯ	20/09/2004	CCQ2212I	208	<i>Như</i> 48	<i>Như</i> 27	38	49	42	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2121120342	TRẦN ĐẶNG QUỲNH NHƯ	02/12/2003	CCQ2112J	483	<i>Như</i> 38	<i>Như</i> 54	46	58	51	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2122120084	TRƯƠNG THỰC PHƯƠNG	19/05/2004	CCQ2212C	357	<i>Phương</i> 55	<i>Phương</i> 80	68	69	68	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2122130105	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	19/02/2004	CCQ2213D	357	<i>Phương</i> 42	<i>Phương</i> 59	51	68	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2121200116	HÀ THỊ HUYỀN SƯƠNG	03/02/2003	CCQ2120D	132	<i>Sương</i> 77	<i>Sương</i> 78	78	67	74	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122030253	NGUYỄN NHỰT THÀNH	26/04/2004	CCQ2203H	483	<i>Thành</i> 55	<i>Thành</i> 73	64	55	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2122120129	NGUYỄN NGỌC THƯ	13/06/2004	CCQ2212D	357	<i>Thư</i> 46	<i>Thư</i> 50	48	50	49	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2122210117	NGUYỄN THỊ QUẾ TRÂN	09/07/2004	CCQ2221D	208	<i>Trân</i> 44	<i>Trân</i> 50	47	50	48	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2122190001	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	03/11/2003	CCQ2219A	132	<i>Trúc</i> 84	<i>Trúc</i> 84	84	97	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2121100197	NGÔ THANH TUYỀN	30/06/2003	CCQ2110F	483	<i>Tuyền</i> 60	<i>Tuyền</i> 60	60	39	52	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2122120105	NGUYỄN THỊ TUYẾT	17/12/2003	CCQ2212C	208	<i>Tuyết</i> 67	<i>Tuyết</i> 72	70	73	71	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2122120095	NGUYỄN TRANG THẢO VY	04/02/2004	CCQ2212C	208	<i>Vy</i> 63	<i>Vy</i> 50	57	82	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 23

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 35 Ngày thi: 13/04/2023 Số SV có mặt: 35

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 35 Giờ thi: 07:30 Số bài thi: 35

Phòng thi: A304 Số tờ giấy thi: 35 Phòng thi: A206 Số tờ giấy thi: 35

Mã nhận dạng: 000471

Trang : 1/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Đ.H. Khang</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Phan Thị</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Moan</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Phan Thị</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Phan Thị</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Moan</i>
---------------------------------------	-------------------------------------	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122120565	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC AN	09/01/2004	CCQ2212P	357	<i>CS</i>	81	<i>CS</i>	66	74	8.6	79	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122120559	TRẦN KỲ	25/04/2004	CCQ2212P	208	<i>Anh</i>	65	<i>Anh</i>	90	78	7.4	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122120274	PHẠM VĂN CƯỜNG	06/06/2002	CCQ2212I	357	<i>Cuong</i>	78	<i>Cuong</i>	95	87	8.7	87	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122120395	LÊ THỊ THÚY DIỄM	01/01/2001	CCQ2212L	1183	<i>Be</i>	54	<i>Be</i>	82	68	7.8	72	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122120280	HUỲNH HẢI ĐĂNG	06/05/2004	CCQ2212I	132	<i>Đm</i>	54	<i>Đm</i>	42	48	6.4	54	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2121120590	LÊ THỊ MỸ HUYỀN	09/07/2001	CCQ2112Q	208	<i>Lu</i>	56	<i>myhl</i>	63	60	8.2	69	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121270015	NGUYỄN THỊ THU LÀNH	21/08/2003	CCQ2127A	357	<i>lauh</i>	68	<i>lauh</i>	93	81	8.5	82	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122120174	NGUYỄN HOÀNG LIÊM	22/01/2003	CCQ2212F	483	<i>LT</i>	66	<i>LT</i>	70	68	8.6	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122120528	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	10/01/2004	CCQ2212O	132	<i>Linh</i>	92	<i>Linh</i>	96	94	9.5	94	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2121120038	LÊ THỊ BẠCH MAI	14/05/2003	CCQ2112B	357	<i>mar</i>	66	<i>mar</i>	18	42	6.1	50	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122120567	LÊ THỊ KIỀU NGÂN	20/02/2004	CCQ2212P	483	<i>Kieu</i>	83	<i>Kieu</i>	88	86	8.2	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122120564	NGUYỄN THANH NGÂN	12/07/2004	CCQ2212P	132	<i>ngan</i>	86	<i>ngan</i>	67	77	8.4	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122120536	NGUYỄN THỊ NGÂN	20/12/2003	CCQ2212O	208	<i>Ngan</i>	65	<i>Ngan</i>	92	79	6.9	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121120140	ĐỖ LAN BẢO NGỌC	16/09/2003	CCQ2112D	357	<i>Ngoc</i>	69	<i>Ngoc</i>	79	74	8.8	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121100175	TRẦN THỊ HUỲNH NHƯ	19/09/2003	CCQ2110E	483	<i>Nhu</i>	32	<i>Nhu</i>	54	43	6.3	51	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2121120090	NGUYỄN THỊ KIM OANH	26/12/2002	CCQ2112C	132	<i>Kim</i>	69	<i>Kim</i>	45	57	4.3	51	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2121120032	NGUYỄN ĐÌNH ANH QUANG	06/01/1999	CCQ2112A	208	<i>Anh</i>	58	<i>Anh</i>	0	29	7.8	49	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122120537	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG QUYÊN	20/10/2004	CCQ2212O	132	<i>Phu</i>	93	<i>Phu</i>	96	95	9.4	95	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120960061	HỖ PHÚ QUYỄN	25/07/2002	CCQ2006B	483	<i>Phu</i>	41	<i>Phu</i>	80	61	5.0	57	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122120558	PHẠM NGỌC NHƯ QUỲNH	29/07/2004	CCQ2212P	357	<i>Quynh</i>	73	<i>Quynh</i>	97	85	9.1	87	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 23**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Ngày thi: **13/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **35**

Giờ thi: **07:30**

Số bài thi: **35**

Phòng thi: **A304**

Số tờ giấy thi: **35**

Phòng thi: **A206**

Số tờ giấy thi: **35**

Mã nhận dạng: **000471**

Trang : 2/2

Cán bộ coi thi 1 <i>Phan 2</i> <i>Phan 2</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Phan 2</i> <i>Phan 2</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Phan 2</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Phan 2</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Phan 2</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Phan 2</i>
--	--	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Viết (50%) Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	V.đáp (50%) Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120546	VÕ THỊ MỸ TÂM	24/08/2004	CCQ22120	208	Tâm	38	Tâm	70	54	6.9	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122120522	TRẦN PHÚC	14/07/2004	CCQ22120	132	Phúc	74	Phúc	93	84	8.9	86	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2122120539	NGUYỄN THỊ BÍCH	04/04/2004	CCQ22120	493	Bích	77	Bích	63	70	7.6	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122120533	LÊ THỊ MINH	22/11/2004	CCQ22120	357	Minh	86	Minh	67	77	7.9	78	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122120540	NGUYỄN THỊ MINH	29/04/2004	CCQ22120	208	Minh	86	Minh	90	88	8.5	87	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2122120367	HOÀNG THỊ	02/02/2004	CCQ2212K	483	Hoàng	54	Hoàng	81	68	7.2	70	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2121120295	PHAN THỊ NGỌC	30/09/2003	CCQ2112I	132	Ngọc	57	Ngọc	46	52	7.8	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2122120523	NGUYỄN NGỌC THỦY	26/03/2004	CCQ22120	208	Thủy	56	Thủy	75	66	8.4	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122120142	NGUYỄN TRẦN	15/03/2003	CCQ2212E	483	Trần	69	Trần	72	71	8.5	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2122120572	NGUYỄN HỒNG	05/05/2004	CCQ2212P	183	Hồng	60	Hồng	91	76	5.9	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2122100229	NGUYỄN VĂN	14/08/2001	CCQ2210G	132	Văn	63	Văn	74	69	8.0	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2121120609	HOÀNG THANH	12/03/2003	CCQ2112R	208	Thanh	64	Thanh	66	65	5.1	59	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2121260119	NGUYỄN DUY	19/06/2001	CCQ2126D	357	Duy	76	Duy	75	76	6.3	71	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2122120542	NGUYỄN THỊ MỸ	08/03/2004	CCQ22120	357	Mỹ	71	Mỹ	73	72	8.2	76	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2121120054	HỒ THANH	12/05/2003	CCQ2112B	357	Thanh	55	Thanh	52	54	5.7	55	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 31**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **4.1** Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **.....**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **.....** Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **D7-40** Số tờ giấy thi: **4.1** Phòng thi: **D7-40** Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000478

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1 <i>P. M. Dung</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Hai TT</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Hong Thang Huong</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Ng. T. Xuan Long</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Thao</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Minh Van</i>
---------------------------------------	-----------------------------------	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121110226	NGUYỄN THÀNH AN	13/02/2003	CCQ2111G	208	<i>AN</i> 5.3	<i>AN</i> 4.5	4.9	8.2	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2122170190	NGUYỄN CHÍ BẢO	22/07/2004	CCQ2217E	357	<i>Bao</i> 6.6	<i>Bao</i> 3.0	4.8	8.7	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122120194	VÕ THỊ BÍCH CHI	08/11/2004	CCQ2212F	208	<i>Chi</i> 7.4	<i>Chi</i> 7.4	7.4	7.7	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2121210014	LÊ THỊ DIỆU	18/09/2003	CCQ2121A	357	<i>Diệu</i> 6.6	<i>Diệu</i> 1.2	3.9	7.9	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122170295	TRẦN VĂN DŨNG	21/06/2004	CCQ2217H						CT	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122030034	ĐOÀN TẤN ĐẠT	24/06/2004	CCQ2203A	357	<i>Dat</i> 6.7	<i>Dat</i> 3.5	5.1	8.6	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121110230	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	09/04/2002	CCQ2111G	208	<i>Dat</i> 7.9	<i>Dat</i> 6.8	7.4	7.1	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122120188	VÕ MINH ĐIẾP	14/02/2004	CCQ2212F	357	<i>Diep</i> 8.4	<i>Diep</i> 8.4	8.4	8.6	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122170215	ĐÀO NGỌC MINH ĐỨC	16/11/2004	CCQ2217F	208	<i>Duc</i> 6.4	<i>Duc</i> 7.7	7.1	8.6	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2122170213	NGUYỄN TƯỜNG MINH ĐỨC	12/10/2004	CCQ2217F	132	<i>Duc</i> 8.5	<i>Duc</i> 5.1	6.8	8.7	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2121170260	ĐỖ QUANG HẬU	13/02/2003	CCQ2117H						CT	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2121110233	ĐẶNG NGUYỄN HUY HOÀNG	15/01/2003	CCQ2111G						CT	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122170576	VÕ ĐÌNH THUY VĨNH HỌC	10/02/2004	CCQ2217O	483	<i>Hoc</i> 5.8	<i>Hoc</i> 0	2.9	8.4	5.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2121210086	GIANG THÀNH HÙNG	25/10/2002	CCQ2121D	132	<i>Hung</i> 7.0	<i>Hung</i> 2.3	4.7	7.0	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121110211	NGUYỄN VĂN HƯNG	25/09/2003	CCQ2111G	483	<i>Hung</i> 6.4	<i>Hung</i> 6.2	6.3	8.1	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122030017	LÊ NHỰT KHA	20/01/2004	CCQ2203A	132	<i>Kha</i> 8.6	<i>Kha</i> 8.2	8.4	9.1	8.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122030106	NGUYỄN ĐỨC KHA	21/11/2004	CCQ2203D	483	<i>Kha</i> 6.6	<i>Kha</i> 0.3	3.5	8.3	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2121120518	VŨ MẠNH KHÁI	01/08/2003	CCQ2112O	132	<i>Khai</i> 5.5	<i>Khai</i> 0.8	3.2	9.0	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122030015	LÊ VĂN KHÁNH	02/01/2003	CCQ2203A	357	<i>Khanh</i> 7.2	<i>Khanh</i> 7.0	7.1	8.6	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122140011	NGUYỄN CÔNG LÂM	18/01/2004	CCQ2214A	208	<i>Lam</i> 6.4	<i>Lam</i> 5.0	5.7	7.9	6.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 31**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **41**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **41**

Phòng thi: **D7-40**

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **42**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **42**

Phòng thi: **D7-40**

Số tờ giấy thi: **42**

Mã nhận dạng: **000478**

Trang : 2/3

Cán bộ coi thi 1 <i>P. M. Phung</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Thị Huệ</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Hồng Thắng Hoàng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Nguyễn Thị Xuân Hồng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Xuân Hồng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn Thị Xuân Hồng</i>
--	---	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122170218	TRẦN THANH LÂM	04/01/2004	CCQ2217F	357	<i>Trần Thanh Lâm</i>	6.2	<i>Trần Thanh Lâm</i>	7.3	6.8	8.6	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2122140004	VĂN CÔNG LÂM	16/09/2004	CCQ2214A	208	<i>Văn Công Lâm</i>	7.1	<i>Văn Công Lâm</i>	5.1	6.1	8.2	6.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122170235	HOÀNG NGỌC NHẬT LINH	01/01/2004	CCQ2217F	357	<i>Hoàng Ngọc Nhật Linh</i>	5.1	<i>Hoàng Ngọc Nhật Linh</i>	5.8	5.5	7.0	6.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122170184	LÊ VŨ LONG	16/12/2004	CCQ2217E	208	<i>Long Lê Vũ</i>	5.3	<i>Long Lê Vũ</i>	4.5	4.9	8.4	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122120202	LÊ THỊ CẨM LY	19/12/2004	CCQ2212F	357	<i>Lê Thị Cẩm Ly</i>	6.1	<i>Lê Thị Cẩm Ly</i>	4.3	5.2	7.3	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	2122030058	LÊ MINH	18/06/2004	CCQ2203B	132	<i>Lê Minh</i>	6.5	<i>Lê Minh</i>	3.1	4.8	8.0	6.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	2122170179	ĐẶNG HIẾU NGHĨA	20/10/2004	CCQ2217E	357	<i>Đặng Hiếu Nghĩa</i>	7.2	<i>Đặng Hiếu Nghĩa</i>	6.1	6.7	8.9	7.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	2122170284	LÊ TUẤN PHÁT	02/12/2004	CCQ2217H	483	<i>Lê Tuấn Phát</i>	6.4	<i>Lê Tuấn Phát</i>	2.8	4.9	8.0	6.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	2122170241	PHAN TẤN PHÁT	05/04/2004	CCQ2217F	132	<i>Phan Tấn Phát</i>	6.4	<i>Phan Tấn Phát</i>	8.5	7.5	8.5	7.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	2122120380	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	21/09/2003	CCQ2212L	483	<i>Nguyễn Thị Thu Phương</i>	7.6	<i>Nguyễn Thị Thu Phương</i>	7.9	7.8	7.7	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	2122170276	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	26/09/1998	CCQ2217G	132	<i>Nguyễn Đăng Quang</i>	7.2	<i>Nguyễn Đăng Quang</i>	6.2	6.7	7.5	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	2119270125	TRƯƠNG HỒNG QUÂN	16/12/2000	CCQ1927D	483	<i>Trương Hồng Quân</i>	5.0	<i>Trương Hồng Quân</i>	5.3	5.2	8.0	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	2122120004	NGÔ KIM QUYÊN	13/05/2000	CCQ2212A	132	<i>Ngô Kim Quyên</i>	7.4	<i>Ngô Kim Quyên</i>	5.0	6.2	8.3	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	2122210138	NGUYỄN NGỌC TÂM QUYÊN	02/08/2002	CCQ2221F	483	<i>Nguyễn Ngọc Tâm Quyên</i>	8.6	<i>Nguyễn Ngọc Tâm Quyên</i>	3.9	6.3	8.7	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	2122170188	PHẠM NGÔ QUYÊN	18/08/2004	CCQ2217E	208	<i>Phạm Ngô Quyên</i>	7.0	<i>Phạm Ngô Quyên</i>	8.1	7.6	8.6	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	2122170317	NGUYỄN HUỲNH ĐỨC SANH	16/08/2004	CCQ2217H	483	<i>Nguyễn Huỳnh Đức Sanh</i>	6.1	<i>Nguyễn Huỳnh Đức Sanh</i>	1.3	3.7	8.5	5.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	2122030028	PHẠM THÀNH TÀI	23/01/2003	CCQ2203G	—	—	—	—	—	8.6	—	—	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	2122170238	NGUYỄN TRUNG TÂY	12/02/2004	CCQ2217F	208	<i>Nguyễn Trung Tây</i>	5.0	<i>Nguyễn Trung Tây</i>	5.6	5.3	8.6	6.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	2122170229	NGÔ HỮU TOÁN	07/01/2004	CCQ2217F	357	<i>Ngô Hữu Toán</i>	8.4	<i>Ngô Hữu Toán</i>	7.5	8.0	8.9	8.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	2122210189	NGUYỄN QUỲNH THANH TRÚC	09/06/2004	CCQ2221F	483	<i>Nguyễn Quỳnh Thanh Trúc</i>	7.7	<i>Nguyễn Quỳnh Thanh Trúc</i>	3.1	5.4	8.0	6.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 31**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt:

Giờ thi: **09:45** Số bài thi:

Giờ thi: **12:30** Số bài thi:

Phòng thi: **D7-40** Số tờ giấy thi:

Phòng thi: **D7-40** Số tờ giấy thi:

Mã nhận dạng: 000478

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122170267	PHAN VĂN TÚ	23/03/2004	CCQ2217G	132		7.0		5.9	6.5	7.7	7.0		
42	2122170285	NGUYỄN TẤN TƯỜNG	25/02/2004	CCQ2217H	208		6.6		2.8	4.8	8.2	6.2		
43	2122030051	PHẠM VĂN VIỆT	21/06/2004	CCQ2203G	357		6.9		5.6	6.3	8.5	7.2		
44	2122030130	NGUYỄN TAM VINH	06/02/2004	CCQ2203H	483		6.1		2.3	4.2	8.2	5.8		
45	2122210145	DIỆC KHẢ YẾN	30/05/2004	CCQ2221F	132		5.8		0	2.9	8.0	4.9		

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 32**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **3**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **3**

Phòng thi: **A301**

Số tờ giấy thi: **3**

Phòng thi: **D5-31**

Số tờ giấy thi: **3**

Mã nhận dạng: **000479**

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1 <i>Ng. Đình Tú</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>P. Đình Tú</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Ng. T.T. Hòa</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Đ.T. Sương</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Cao Thuận</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Ng. H. Văn</i>
--	---------------------------------------	--	--	--	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121170297	NGUYỄN VĂN AN	15/06/2003	CCQ2117I	208	<i>An</i>	17	<i>An</i>	00	24	57	81	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2121120562	DIỆC TUÂN	21/06/2003	CCQ2112Q	132	<i>Anh</i>	64	<i>Anh</i>	61	63	45	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2122120544	TRẦN THỊ TRÚC	10/02/2004	CCQ2212O	208	<i>Trúc</i>	85	<i>Trúc</i>	87	86	93	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2122180093	DƯƠNG THẾ BẢO	30/10/2004	CCQ2218C	132	<i>Bao</i>	55	<i>Bao</i>	49	52	62	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122170399	HUỖNH QUỐC BẢO	16/09/2004	CCQ2217J	208	<i>Bao</i>	29	<i>Bao</i>	46	38	37	38	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122120571	LÊ KIM BÍCH	03/10/2004	CCQ2212P	132	<i>KP</i>	78	<i>KP</i>	86	82	84	83	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2122040029	PHẠM QUANG PHƯỚC ĐẠT	02/01/2004	CCQ2203A	208	<i>Phuoc</i>	51	<i>Phuoc</i>	53	52	70	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2122120377	NGUYỄN THỊ THU HÀ	18/08/2004	CCQ2212L	132	<i>Hai</i>	46	<i>Hai</i>	36	41	30	37	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122210080	PHẠM THỊ THU HÀO	25/11/2004	CCQ2221C	208	<i>Hao</i>	71	<i>Hao</i>	79	75	76	75	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120140007	PHAN TRUNG HIẾU	17/12/2002	CCQ2014A	132	<i>Hieu</i>	66	<i>Hieu</i>	27	47	56	51	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122210081	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	16/11/2004	CCQ2221C	208	<i>Hoa</i>	61	<i>Hoa</i>	67	64	70	66	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2122170467	TRƯƠNG ĐĂNG HUY	07/02/2004	CCQ2217L							21		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122210196	NGUYỄN GIA HY	16/07/2004	CCQ2221C	357	<i>Nguy</i>	69	<i>Nguy</i>	68	69	74	71	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122180094	PHAN TỰ KHOA	05/06/2004	CCQ2218C	488	<i>Khoa</i>	45	<i>Khoa</i>	58	52	63	56	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120090010	NGUYỄN MINH KHÔI	16/12/2002	CCQ2009A							00		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122170083	TRẦN THẾ KIẾT	07/09/2004	CCQ2217C	488	<i>Ke</i>	65	<i>Ke</i>	44	55	41	49	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2122210190	HOÀNG THỊ LOAN	16/03/2004	CCQ2221D	357	<i>Loan</i>	84	<i>Loan</i>	86	85	86	85	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122170478	NGUYỄN THÀNH LONG	12/10/2004	CCQ2217L							24		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122210199	PHAN ÁI LUÂN	01/09/2004	CCQ2221C	357	<i>Luân</i>	54	<i>Luân</i>	38	46	45	46	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122210079	TRẦN THỊ THANH MAI	09/11/2004	CCQ2221C							21		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000479

Trang : 2/3

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 32

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 35

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 35

Giờ thi: 09:45

Số bài thi: 35

Giờ thi: 12:30

Số bài thi:

Phòng thi: A301

Số tờ giấy thi: 35

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122210087	NGUYỄN THỊ MẾN	13/07/2004	CCQ2221C	357	Nguyễn	60	Nguyễn	85	73	85	78	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	2121050065	TRỊNH VĂN MINH	17/10/2003	CCQ2105B	483	Minh	34	Nhân	43	39	44	41	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	2122170382	UNG XUÂN	26/02/2004	CCQ2217J									(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	2122210101	NGUYỄN THỊ THẢO	21/05/2004	CCQ2221C	A83	Nguyễn	60	Nguyễn	72	69	65	67	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	2122170358	ĐIẾU NHÂN	19/06/2004	CCQ2217I	483	Điêu	75	Nhân	85	80	69	76	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	2122170464	LÊ CAO NHÂN	02/02/2004	CCQ2217L	357	Nhân	76	Nhân	72	75	76	75	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	2122170392	VÕ THÀNH NHON	15/12/2004	CCQ2217J	483	Nhơn	53	Nhơn	58	56	38	49	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	2122210148	PHAN TUYẾT NHUNG	22/08/2004	CCQ2221D	357	Nhung	30	Nhung	25	28	32	30	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	2121170414	LÊ THANH PHONG	04/03/2003	CCQ2117L							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	2120120167	PHẠM-NGUYỄN CHÍ PHÚC	24/11/2002	CCQ2012E							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	2122180071	ĐOÀN ANH QUÂN	08/10/2004	CCQ2218C	483	Đoàn	64	Đoàn	65	65	58	62	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	2121050054	ĐÀNG ĐỨC TÂN	17/06/2003	CCQ2105B	357	Đàng	38	Tân	43	41	43	42	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	2122210095	QUÁCH THANH THANH	19/05/2004	CCQ2221C	483	Thanh	34	Thanh	56	45	62	52	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	2122180131	BÙI LÊ HƯƠNG THIÊN	31/01/2004	CCQ2218D	357	Thiên	69	Thiên	81	75	66	71	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	2122130064	NGÔ HOÀI THƯƠNG	18/03/2004	CCQ2213D	483	Hoài	40	Thương	82	61	60	61	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	2122100234	VŨ THỊ THƯƠNG	03/07/2004	CCQ2212M	357	Thương	70	Thương	87	79	78	79	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	2122120409	NGUYỄN THỊ BẢO THY	20/01/2004	CCQ2212L	132	Thy	53	Thy	66	60	31	48	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	2122170825	LÊ THÀNH TÍNH	08/05/2004	CCQ2217K							23		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	2122170362	NGUYỄN CAO TOÀN	11/10/2004	CCQ2217I							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	2122210191	NGUYỄN NGỌC THIÊN TRANG	04/10/2004	CCQ2221D	483	Trang	56	Trang	86	71	69	70	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 32**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **35**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **35**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A301**

Số tờ giấy thi: **35**

Phòng thi: **D5-31**

Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000479

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122130098	THÁI KIM TRANG	01/08/2004	CCQ2213D							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	2122120520	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	20/03/2004	CCQ2212N	808		82.06		71	77	89	82	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	2122170460	ĐÌNH QUỐC VIỆT	04/11/2004	CCQ2217L	132		46		20	33	46	38	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	2121170406	TRẦN HỮU VINH	25/01/2003	CCQ2117L							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	2122120519	NGUYỄN THỊ TRÚC VY	20/03/2004	CCQ2212N	132		89		84	89	91	90	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	2122120219	NGUYỄN LÊ THANH XUÂN	24/01/2004	CCQ2212G	808		77		58	68	54	62	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	2122120466	LÊ HUỖNH NHƯ Ý	17/02/2004	CCQ2212N							00		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

h. 43
H 01

T. Thuận

84

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000480

Trang : 1/3

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 34

Tổ: 001

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 44/44 Ngày thi: 11/04/2023 Số SV có mặt: 44/44

Giờ thi: 09:45 Số bài thi: 4/4 Giờ thi: 14:45 Số bài thi: 4/4

Phòng thi: A201 Số tờ giấy thi: 4/4 Phòng thi: A401 Số tờ giấy thi: 4/4

Cán bộ coi thi 1 <i>Phan V. Phat</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Ng. T. Hong Diem</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyen</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Cam Thanh</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Ng. T. T. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>N. Phan</i>
---	---	--	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ. Thi 60%	Đ. QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122170710	MAI LÊ VĂN CƯƠNG	16/08/2004	CCQ2217R	132	<i>Eung</i> 81	<i>Eung</i> 79	80	7,2	77	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2121130018	LÝ THỊ DUYÊN	05/07/2003	CCQ2113A	208	<i>Duyen</i> 44	<i>Duyen</i> 35	40	6,2	49	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2121120396	NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN	23/04/2003	CCQ2112L	357	<i>Duyen</i> 58	<i>Co Thi</i> 48	53	5,5	54	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2121270034	CAO TIẾN DUY	20/11/2002	CCQ2127A	483	<i>Du</i> 65	<i>Du</i> 58	62	6,7	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2122120576	VŨ TIẾN ĐẠT	24/09/2003	CCQ2212P	112	<i>Dat</i> 86	<i>Dat</i> 78	82	6,0	73	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2122170647	NGUYỄN LẬP ĐÔNG	25/11/2004	CCQ2217Q	208	<i>Dong</i> 86	<i>Dong</i> 66	76	7,2	74	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2121120383	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	26/10/2003	CCQ2112K	357	<i>Han</i> 57	<i>Co Thi</i> 30	44	5,8	50	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2121270011	VÕ THỊ DIỆU HIỀN	22/12/2003	CCQ2127A	483	<i>Hien</i> 75	<i>Hien</i> 82	79	7,2	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2122170653	NGUYỄN XUÂN HUY	27/11/2004	CCQ2217Q	132	<i>Huy</i> 47	<i>Huy</i> 78	63	5,8	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120170532	PHAN THANH HUY	04/04/2002	CCQ2017P						00	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2122120452	NÔNG THỊ NGỌC HUYỀN	23/05/2004	CCQ2212M	357	<i>Huyen</i> 69	<i>Huyen</i> 81	75	7,5	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2121260072	NGUYỄN CHÍNH HƯNG	24/04/2000	CCQ2126C						00	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2122170678	NGUYỄN VÕ MINH KHA	06/01/2004	CCQ2217Q	132	<i>Kha</i> 37	<i>Kha</i> 80	59	7,2	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2122120509	ĐỖ DUY KHANG	20/08/2004	CCQ2212M	208	<i>Khang</i> 57	<i>Khang</i> 53	55	5,6	56	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2121260081	TRẦN TUẤN KIẾT	25/02/2003	CCQ2126C	357	<i>Kiet</i> 50	<i>Kiet</i> 81	66	5,0	59	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2122150015	NGUYỄN HUỖNH MINH LÝ	12/04/2004	CCQ2215A	483	<i>Ly</i> 58	<i>Ly</i> 80	69	7,8	73	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2121270007	NGUYỄN THỊ XUÂN NGỌC	02/12/2003	CCQ2127A	132	<i>Ngoc</i> 53	<i>Ngoc</i> 76	65	7,9	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2122120454	LƯƠNG THỊ KIM OANH	26/11/2004	CCQ2212M	208	<i>Oanh</i> 87	<i>Oanh</i> 84	84	8,6	85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2122170695	TRƯƠNG MAI MINH PHƯỚC	12/01/2004	CCQ2217R						00	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2122130109	NGUYỄN HOÀNG ÁNH PHƯƠNG	14/07/2004	CCQ2213D	483	<i>Phuong</i> 69	<i>Phuong</i> 84	77	7,4	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Mã nhận dạng: 000480

Trang : 2/3

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 34**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **44/44**

Ngày thi: **11/04/2023** Số SV có mặt: **44/44**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **4/4**

Giờ thi: **14:45**

Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A201**

Số tờ giấy thi: **4/4**

Phòng thi: **A401**

Số tờ giấy thi: **.....**

Cán bộ coi thi 1 <i>Hoạt</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Ng. P. Hồng Diễm</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Nguyễn</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Ca. Tuấn</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp <i>Nguyễn P. Hồng</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp <i>Nguyễn P. Hồng</i>
---------------------------------	---	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122170667	TRẦN QUỐC QUANG	23/03/2004	CCQ2217Q	132	<i>Quang</i> 46	<i>Quang</i> 76	61	716	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122170256	PHẠM MINH QUÂN	20/07/2004	CCQ2217G	208	<i>Minh</i> 78	<i>Minh</i> 86	82	716	80	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2121100322	NGUYỄN THỊ ANH QUÊ	11/03/2001	CCQ2110J	357	<i>Anh</i> 74	<i>Anh</i> 66	70	716	72	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2121260038	LÊ ĐỨC TÀI	28/07/2003	CCQ2126B	483	<i>Tài</i> 48	<i>Tài</i> 70	59	517	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2121120377	NGUYỄN THANH TÀI	12/10/2003	CCQ2112K							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2121270021	NGUYỄN THỊ THANH	16/10/2003	CCQ2127A	208	<i>Thanh</i> 66	<i>Thanh</i> 85	76	80	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2121270038	PHAN VĂN THÀNH	13/11/2003	CCQ2127B	357	<i>Phan</i> 61	<i>Phan</i> 65	63	515	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2122210183	VÕ THUẬN THÀNH	21/05/2004	CCQ2221F	483	<i>Võ</i> 80	<i>Võ</i> 76	78	912	84	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122170280	ĐẶNG NGỌC THẢO	06/07/2004	CCQ2217G	132	<i>Thảo</i> 57	<i>Thảo</i> 51	54	512	53	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2122210088	LƯƠNG THỊ HỒNG THẨM	29/06/2004	CCQ2221F	208	<i>Thẩm</i> 57	<i>Thẩm</i> 57	57	710	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2122170312	VÕ CHÂU THÂN	05/05/2004	CCQ2217H	357	<i>Châu</i> 61	<i>Châu</i> 54	58	511	55	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2121130012	HUỖNH THỊ KIM THI	18/06/2003	CCQ2113A	483	<i>Kim</i> 69	<i>Kim</i> 69	69	812	74	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2122190031	NGUYỄN NGỌC MAI THI	10/08/2004	CCQ2219A	152	<i>Mai</i> 77	<i>Mai</i> 80	79	818	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2121270006	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY	05/10/2003	CCQ2127A	208	<i>Thúy</i> 66	<i>Thúy</i> 85	76	714	75	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2121120576	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	28/07/2003	CCQ2112Q	357	<i>Thanh</i> 72	<i>Thanh</i> 73	73	713	73	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2122130103	ĐẶNG THỊ KIM THƯ	10/09/2004	CCQ2213D	483	<i>Kim</i> 77	<i>Kim</i> 72	75	80	77	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2122120029	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	04/05/1999	CCQ2212A	132	<i>Hoài</i> 93	<i>Hoài</i> 80	87	911	88	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2122210192	VÕ THỊ KIỀU TIẾN	01/08/2004	CCQ2221E	208	<i>Kiêu</i> 66	<i>Kiêu</i> 77	72	719	75	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2122210022	TRẦN THỊ NHÀ TRẦN	18/03/2003	CCQ2221E	357	<i>Nhà</i> 80	<i>Nhà</i> 83	82	819	85	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2122210047	PHAN NGUYỄN THANH TRINH	21/10/2004	CCQ2221E	483	<i>Trinh</i> 64	<i>Trinh</i> 67	66	715	69	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 34**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **21/4** Ngày thi: **11/04/2023** Số SV có mặt: **44**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **4/4** Giờ thi: **14:45** Số bài thi: **.....**

Phòng thi: **A201** Số tờ giấy thi: **4/4** Phòng thi: **A401** Số tờ giấy thi: **.....**

Mã nhận dạng: 000480

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1 <i>Trần V. Hoa</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Ng. P. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Ma</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>Ng. P. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>Ng. P. Hoa</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Ng. P. Hoa</i>
--	---------------------------------------	--	--	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122150042	ĐẶNG CÔNG TRINH	26/04/2004	CCQ2215B	132	<i>TL</i> 47	<i>TL</i> 80	64	60	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	2121270066	TRẦN CẨM TÚ	14/07/2003	CCQ2127B	208	<i>Kim</i> 79	<i>Kim</i> 84	82	81,2	82	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	2120210030	HOÀNG ANH TUẤN	21/06/2002	CCQ2021C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	2122190028	PHẠM THỊ HẢI VÂN	02/03/2004	CCQ2219A	483	<i>Hai</i> 84	<i>Hai</i> 74	79	91,1	84	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	2120270185	PHAN THỊ MỸ VÂN	19/06/2002	CCQ2027F	432	<i>Mi</i> 50	<i>Mi</i> 64	57	81,1	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	2122210043	THÁI THỊ HỒNG VÂN	07/10/2004	CCQ2221E	208	<i>Ho</i> 61	<i>Ho</i> 79	70	61,9	70	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	2121260016	NGUYỄN HOÀNG VŨ	15/10/2002	CCQ2126A	357	<i>Vu</i> 83	<i>Vu</i> 90	87	81,4	86	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	2121270017	NGUYỄN THỊ BÍCH VY	10/05/2003	CCQ2127A	493	<i>Bich</i> 60	<i>Bich</i> 51	56	71,3	63	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	2121120569	LÊ THỊ THANH XUÂN	05/02/2003	CCQ2112Q	132	<i>Xuan</i> 60	<i>Xuan</i> 40	50	71,1	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Anh văn 2 (224004) - Nhóm 35

Tổ: 001

- Thi Viết:

Ngày thi: 14/04/2023 Số SV có mặt: 43

Giờ thi: 09:45

Phòng thi: A206

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 15/04/2023 Số SV có mặt: 43

Giờ thi: 12:30

Phòng thi: D5-30

Mã nhận dạng: 000481

Trang : 1/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp
		Thi Kim Thảo			Nguyễn Văn

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		V.đáp (50%)		Đ.Thi 50%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân	
						Chữ ký	Điểm	Chữ ký	Điểm						
1	2122130013	TRẦN THÙY THIÊN	ÂN	30/03/2004	CCQ2213A	808	An	7.2	An	76	74	84	78	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
2	2122170701	LƯU THANH	CẢNH	24/10/2003	CCQ2217R	357	Canh	8.8	Canh	82	85	84	85	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
3	2122220019	HUỖNH QUỐC NHẬT	CƯỜNG	21/10/2004	CCQ2222A	483	Cuong	7.8	Cuong	80	79	91	84	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
4	2122170435	NGUYỄN HỒNG	DUÂN	25/08/2004	CCQ2217K	132	Huan	6.9	Huan	41	55	49	55	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
5	2122170026	NGUYỄN LƯU KHÁNH	DUY	08/08/2004	CCQ2217A	208	Duy	5.5	Duy	72	64	62	63	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
6	2122120505	VÕ NGUYỄN TRÚC	DUYÊN	12/12/2004	CCQ2212K	357	Duyen	8.3	Duyen	78	81	80	81	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
7	2122170492	PHẠM NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	30/01/2004	CCQ2217M		Duong		Duong					(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
8	2121110367	LÂM TẤN	ĐẠT	04/02/2003	CCQ2111I	132	Dat	5.6	Dat	0	28	65	43	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
9	2122170514	TRẦN NGỌC	ĐẠT	11/07/2004	CCQ2217M	808	Dar	7.9	Dar	68	74	65	70	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
10	2122120147	TRẦN THỊ HỒNG	GIANG	11/08/2004	CCQ2212E	357	Giang	7.8	Giang	75	77	73	75	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
11	2122130025	HUỖNH THỊ MỸ	HẠNH	28/07/2004	CCQ2213A	483	Hanh	5.6	Hanh	69	63	79	69	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
12	2121110345	NGUYỄN VŨ	HÒA	08/06/2003	CCQ2111J		Hoa		Hoa					(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
13	2122220023	LÊ CÔNG ĐỨC	HUY	27/08/2004	CCQ2222A	808	Huy	7.2	Huy	65	69	96	80	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
14	2122130060	LÊ NGỌC	HUYỀN	08/08/2004	CCQ2213B	357	Huyen	6.8	Huyen	75	72	83	76	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
15	2121120459	THÀNH VIỆT	HƯNG	03/06/2003	CCQ2112N	183	Hung	3.2	Hung	37	35	42	38	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
16	2120170794	NGUYỄN PHƯƠNG THẾ	KHÁ	29/06/2002	CCQ2017P		Khá		Khá					(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
17	2121100024	ĐINH BẢO	KỶ	13/12/2003	CCQ2110A		Ky		Ky					(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
18	2121120439	LÊ THỊ TIỂU	LAM	09/06/2003	CCQ2112M	357	Lam	6.0	Lam	54	57	57	57	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
19	2122130023	LÊ THỊ MỸ	LỆ	16/10/2004	CCQ2213A	483	Le	7.7	Le	73	75	85	79	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
20	2122120441	BÙI THỊ MỸ	LINH	06/04/2004	CCQ2212F	132	Linh	7.3	Linh	69	71	74	72	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

In : 28/03/2023

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 35**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: **14/04/2023** Số SV có mặt: **43**

Ngày thi: **15/04/2023** Số SV có mặt: **43**

Giờ thi: **09:45** Số bài thi: **43**

Giờ thi: **12:30** Số bài thi: **43**

Phòng thi: **A206** Số tờ giấy thi: **43**

Phòng thi: **D5-30** Số tờ giấy thi: **43**

Mã nhận dạng: 000481

Trang : 2/3

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết	G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp	G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số từ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký	Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký	Điểm	Đ. Thi Đ.0%	Đ. QT Đ.40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122120403	ĐẶNG THỊ NGỌC LINH	11/02/2004	CCQ2212L	208	Đặng	5.9	Đặng	4.9	54	68	60	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2122130022	NGUYỄN THỊ MỘNG MƠ	01/11/2004	CCQ2213A	357	Nguyễn	4.5	Nguyễn	3.5	40	88	59	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2121170449	HOÀNG VĂN NAM	22/08/2002	CCQ2117M	132	Hoàng	6.4	Hoàng	5.4	59	63	61	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2122130028	TRẦN THỊ KIM NGÂN	14/11/2003	CCQ2213A	483	Trần	8.6	Trần	7.8	82	100	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2122170064	NGUYỄN TẤN HOÀNG NGUYỄN	25/07/2003	CCQ2217B	132	Nguyễn	7.1	Nguyễn	8.1	76	95	84	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2122120373	LƯƠNG ANH NHẬT	14/02/2001	CCQ2210K	208	Lương	6.7	Lương	4.1	54	45	50	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2122130018	TRẦN THỊ HỒNG NHỜ	18/03/2004	CCQ2213A	357	Trần	5.8	Trần	5.3	56	75	64	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2122220009	NGUYỄN VĂN PHONG	08/03/2004	CCQ2222A	483	Nguyễn	7.3	Nguyễn	4.7	60	67	63	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2122130008	TRẦN THỊ NGỌC PHƯƠNG	20/05/2004	CCQ2213A	132	Trần	8.2	Trần	8.5	84	90	86	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2121170430	NGUYỄN KIẾN QUỐC	09/02/2003	CCQ2117M	208	Nguyễn	3.9	Nguyễn	3.0	35	53	42	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2122130026	NGUYỄN THỊ LÊ QUYỀN	08/01/2004	CCQ2213A	357	Nguyễn	5.8	Nguyễn	5.7	58	84	68	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2121030121	NGUYỄN VĂN SƠN	16/11/2003	CCQ2103D	483	Nguyễn	5.0	Nguyễn	6.5	58	57	58	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2122170501	NGUYỄN VĂN SƠN	25/10/2004	CCQ2217M	132	Sơn	5.5	Sơn	5.8	57	81	67	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2122130057	PHAN THỊ HỒNG SƯƠNG	01/01/2004	CCQ2213B	208	Phan	8.9	Phan	4.8	44	70	54	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2122120456	LÊ TÀI TÂM	01/07/2004	CCQ2212N	357	Lê	8.6	Lê	9.3	90	88	89	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2122130046	TRẦN NGUYỄN NGỌC THANH	01/11/2004	CCQ2213B	483	Trần	8.6	Trần	8.6	86	89	87	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2121100023	LÊ HOÀNG MAI THI	14/04/2003	CCQ2110A									(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2122130007	PHAN LÊ THOA	10/04/2004	CCQ2213A	208	Phan	4.1	Phan	0.5	23	68	41	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2120120413	LÊ VĂN THUẬN	10/02/2001	CCQ2012L	357	Lê	6.1	Lê	6.6	64	59	62	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2122220010	NGUYỄN VĂN THUẬN	12/10/2004	CCQ2222A	483	Nguyễn	6.4	Nguyễn	5.5	60	75	66	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Anh văn 2 (224004) - Nhóm 35**

Tổ: **001**

- Thi Viết:

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: **14/04/2022** Số SV có mặt: **43**

Ngày thi: **15/04/2022** Số SV có mặt: **43**

Giờ thi: **09:45**

Số bài thi: **43**

Giờ thi: **12:30**

Số bài thi: **43**

Phòng thi: **A206**

Số tờ giấy thi: **43**

Phòng thi: **D5-30**

Số tờ giấy thi: **43**

Mã nhận dạng: **000481**

Trang : 3/3

Cán bộ coi thi 1 <i>Xuân</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Mai Hưng</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Viết <i>Thi Kim Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Viết <i>P. V. nel</i>	G.Viên chấm thi 1 Môn Vấn đáp <i>Thi Kim Thảo</i>	G.Viên chấm thi 2 Môn Vấn đáp <i>Ng. TP. Vans</i>
---------------------------------	-------------------------------------	--	---	---	---

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%) Chữ ký Điểm	V.đáp (50%) Chữ ký Điểm	Đ.Thi 60%	Đ.QT 40%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122220015	TRƯƠNG NGỌC THUẬN	11/05/2004	CCQ2222A	132	<i>4</i> 6.3	<i>4</i> 46	55	73	62	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
42	2122130027	NGUYỄN THỊ XUÂN	13/12/2004	CCQ2213A	208	<i>thuy</i> 6.6	<i>thuy</i> 44	55	78	64	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
43	2122130030	NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	27/06/2004	CCQ2213A	357	<i>My</i> 8.1	<i>My</i> 88	84	100	90	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
44	2122170065	LÊ LƯƠNG TOÀN	19/04/2004	CCQ2217B	483	<i>toan</i> 7.2	<i>toan</i> 25	49	88	65	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
45	2120110065	CAO TRẦN	02/02/2002	CCQ2011B							☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
46	2120170592	TRẦN HOÀNG TRƯỜNG	08/08/2002	CCQ2017Q	209	<i>truong</i> 4.6	<i>truong</i> 52	49	64	55	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
47	2122130075	TRƯƠNG THỊ VY	03/04/2004	CCQ2212M	357	<i>Vy</i> 2.8	<i>Vy</i> 61	45	67	54	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
48	2122170028	TRẦN THANH XUÂN	02/03/2004	CCQ2217A	483	<i>Xuan</i> 8.5	<i>Xuan</i> 89	72	77	74	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
49	2122220022	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	19/05/2004	CCQ2222A	132	<i>huyen</i> 8.4	<i>huyen</i> 86	85	88	86	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi